



TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

TẬP 3: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Cập nhật bổ sung ngày: 18/10/2020)

- Danh mục các văn bản luật mới nhất hiện hành;
- Luật thuế Thu nhập cá nhân (Hợp nhất);
- Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN (Hợp nhất);
- Thu gọn Luật thuế TNCN (trong 2 trang giấy);
- Slide bài giảng Luật thuế TNCN;
- Câu hỏi tự luận Luật thuế TNCN (có đáp án);
- **07 bài tập lớn Luật thuế TNCN (có đáp án);**
- Đề thi chính thức Tuyển dụng công chức Thuế (các năm 2012, 2014, 2017, 2019);

LỜI NÓI ĐẦU

Thi tuyển công chức Tổng cục thuế là một trong những kỳ thi quan trọng và khó khăn nhất, số lượng đăng ký thi tuyển rất đông, chỉ tiêu cũng nhiều, nhưng tỷ lệ chọi lại rất cao.

Khối lượng kiến thức cần ôn tập lớn bao gồm:

- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Luật Quản lý thuế
- Hệ thống chính trị ở Việt nam hiện nay; Tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý hành chính nhà nước;
- Công vụ – công chức; Luật Cán bộ - Công chức
- Quản lý nhà nước về kinh tế; Tài chính công; Quản lý ngân sách nhà nước;
- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức cơ quan thuế các cấp
- Tiếng Anh ...

Trong quá trình ôn thi, có quá nhiều tài liệu từ Internet, sách, văn bản luật, thông tư, nghị định, chuyên đề ... Trong khi luật thuế lại thường xuyên thay đổi dẫn đến việc tìm được tài liệu tốt và định hướng ôn thi gặp nhiều khó khăn.

Với mong muốn soạn ra được một bộ tài liệu chuẩn, cập nhật và bao trùm được toàn bộ kiến thức phục vụ cho kỳ thi tuyển dụng công chức Tổng cục thuế, bên cạnh đó cũng đảm bảo tính ngắn gọn, xúc tích, dễ học. Tập thể chúng tôi xin giới thiệu tới các bạn thí sinh bộ tài liệu:

“TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020”

Trong quá trình biên soạn có tham khảo nhiều bài giảng về thuế của các thầy cô học viện Tài chính, bộ câu hỏi trắc nghiệm mới Kiến thức chung của các thầy cô Học viện tài chính, Học viện Hành chính quốc gia...

Bộ tài liệu gồm các phần sau:

Tập 1: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Tập 2: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập 3: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Tập 4: LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

Tập 5: KIẾN THỨC CHUNG – LÝ THUYẾT

Tập 6: KIẾN THỨC CHUNG – NGÂN HÀNG 1000 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Nội dung bộ sách có đủ hết từ lý thuyết, luật, thông tư mới nhất, slide bài giảng, câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi tự luận, bài tập tổng hợp, đầy đủ đáp án và hướng dẫn giải chi tiết.

Khi soạn tài liệu mình luôn bám sát 3 tiêu chí là: mới nhất, đủ nhất, nhưng xúc tích ngắn gọn dễ học nhất.

Hy vọng bộ tài liệu này sẽ giúp các bạn ôn thi hiệu quả tốt, đạt kết quả cao trong kỳ thi tuyển dụng công chức Tổng cục thuế sắp tới. Mong rằng đây sẽ là nấc thang đầu tiên vững chắc trên con đường thành công của mỗi người mang tên “**Công chức Thuế**”.

Thay mặt ban biên tập: Th.s Nguyễn Hoài Sơn (FB: Sơn Andy)
ĐT, zalo: 0933130883
Mail: sonbn83@gmail.com
FB group: ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2020

NOTE: Các bạn lấy trực tiếp sách của mình có một số lợi thế hơn như sau:

- Mình cung cấp đồng thời cả sách cứng và file mềm PDF.
- Các bạn sẽ được mình cập nhật free nếu luật hay tài liệu được update, vì vậy kiến thức sẽ luôn mới nhất có thể.
- Mình trực tiếp hỗ trợ (qua chat FB hoặc Zalo), định hướng ôn thi đến khi thi xong thì thôi.
- Các bạn có thể nhận sách theo hình thức COD (thanh toán khi nhận sách).

Tập 3: Thuế Thu nhập cá nhân

Các nội dung cập nhật trong bản ngày 21/06/2020:

- Thay thông tư mới: 68/VBHN-BTC (ngày 19 tháng 12 năm 2019).
- Bổ sung Các câu hỏi tự luận: Câu 13 đến Câu 17.
- Cập nhật mức giảm trừ bản thân và giảm trừ gia cảnh mới theo Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 vào Luật và Thông tư.
- Cập nhật toàn bộ đề bài và lời giải phần bài tập theo Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14
- Bổ sung đáp án Đề thi Miền nam 2019.
- Chính sửa một số lỗi chính tả.

Các nội dung cập nhật trong bản ngày 18/10/2020:

- Chính sửa lời giải bài tập 18, 24.

MỤC LỤC

1. Danh mục các văn bản luật.....	5
2. Luật thuế Thu nhập cá nhân (Hợp nhất).....	6
3. Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN (Hợp nhất).....	19
4. Thu gọn Luật thuế TNCN (trong 2 trang giấy)	80
5. Slide bài giảng Luật thuế TNCN	83
6. Câu hỏi tự luận Luật thuế TNCN (có đáp án).....	88
7. Bài tập Luật thuế TNCN (có đáp án).....	108
8. Đề thi chính thức Tuyển dụng công chức Thuế (các năm 2012, 2014, 2017, 2019).....	125

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN LUẬT

LUẬT

- Văn bản hợp nhất 15/VBHN-VPQH 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập cá nhân
 - Luật Thuế thu nhập cá nhân
 - Luật sửa đổi Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2012
 - Luật sửa đổi các Luật về thuế 2014
- Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 (Ngày 02/06/2020) Về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN

THÔNG TƯ, NGHI ĐỊNH HƯỚNG DẪN LUẬT THUẾ TNCN

- Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi, gồm các Nghị định sau:
 - Nghị định 65/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi Luật thuế TNCN
 - Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 65/2013/NĐ-CP
 - Nghị định 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế
- **Văn bản hợp nhất 68/VBHN-BTC năm 2019 hợp nhất các thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi và Nghị định 65/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân hợp nhất các Thông tư sau:**
 - Thông tư 119/2014/TT-BTC sửa đổi Thông tư 111/2013/TT-BTC để cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế
 - Thông tư 151/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế
 - Thông tư 92/2015/TT-BTC hướng dẫn thực hiện thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân (Hiệu lực 30/07/2015)
 - Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018
- Hướng dẫn mới nhất về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có kinh doanh 2015

LUẬT THUẾ
THU NHẬP CÁ NHÂN

(Luật hợp nhất)

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/VBHN-VPQH

NQ 954/2020/UBTVQH14

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2014

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2020

LUẬT

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013;
- Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

- a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;
- b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
- b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- a) Tiền lãi cho vay;
- b) Lợi tức cổ phần;
- c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;

d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

a) Trúng thưởng xổ số;

b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;

c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược;

d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối.
9. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.
10. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng.
11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:
 - a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;
 - b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.
12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.
13. Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.
14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
15. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.
16. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

Điều 5. Giảm thuế

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

Điều 6. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

1. Thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập.
2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Điều 7. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công;

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trung thương; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;

c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Điều 8. Quản lý thuế và hoàn thuế

1. Việc đăng ký thuế, kê khai, khâu trừ thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;

b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Mục 1. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THU NHẬP TÍNH THUẾ

Điều 10. Thuế đối với cá nhân kinh doanh

1. Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thuế suất:

- a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%;
- b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%.

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

- c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%;
- d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

Điều 11. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 12. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng

1. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.
2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 16. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền

1. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 17. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại

1. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 18. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng

1. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế được quy định như sau:

- a) Đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế;
- b) Đối với thu nhập từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 19. Giảm trừ gia cảnh

1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây:

- a) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là **11** triệu đồng/tháng (**132** triệu đồng/năm); (**Cập nhật theo NQ 954/2020/UBTVQH14**)

- b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là **4,4** triệu đồng/tháng. (**Cập nhật theo NQ 954/2020/UBTVQH14**)

Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban

thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.

3. Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Chính phủ quy định mức thu nhập, kê khai để xác định người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh.

Điều 20. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 21. Thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giảm trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

Chính phủ quy định mức tối đa được trừ đối với khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện quy định tại khoản này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.

Mục 2. BIỂU THUẾ

Điều 22. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Điều 23. Biểu thuế toàn phần

1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và việc quyết toán thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG Cư TRÚ

Điều 25. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hóa, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thỏa thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa;

b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;

c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Điều 26. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 27. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 28. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Điều 29. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.

Điều 30. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 31. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

1. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam.

Điều 32. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại các điều 26, 27, 30 và 31 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.
2. Bãi bỏ các văn bản, quy định sau đây:
 - a) Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 14/2004/PL-UBTVQH11;
 - b) Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất ban hành ngày 22 tháng 6 năm 1994 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/1999/QH10;
 - c) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân sản xuất, kinh doanh không bao gồm doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11;
 - d) Các quy định khác về thuế đối với thu nhập của cá nhân trái với quy định của Luật này.
3. Những khoản thu nhập của cá nhân được ưu đãi về thuế quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi.

Điều 35. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

THÔNG TƯ

(Hợp nhất)

HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/VBHN-BTC

NQ 954/2020/UBTVQH14

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2019

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2020

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2013/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, B[1]Ồ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.
2. Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.
3. Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015.
4. Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người nộp thuế

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2013/NĐ-CP), có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP.

Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế như sau:

Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng) không phải thực hiện các thủ tục xác nhận lãnh sự để được thực hiện không thu thuế trùng hai lần theo Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa hai quốc gia.

Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

b.1) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

b.1.1) Đối với công dân Việt Nam: nơi ở thường xuyên là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

b.1.2) Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

b.2) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

b.2.1) Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên theo hướng dẫn tại điểm b.1, khoản 1, Điều này nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi.

b.2.2) Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan,... không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 1, Điều này.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

a) Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh.

a.1) Trường hợp chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a.2) Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh), cùng tham gia kinh doanh thì người nộp thuế là từng thành viên có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a.3) Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh nhưng chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a.4) Trường hợp cá nhân, hộ gia đình thực tế có kinh doanh nhưng không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Chứng chỉ, Giấy phép hành nghề) thì người nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

a.5) Đối với hoạt động cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác không có đăng ký kinh doanh, người nộp thuế là cá nhân sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác. Trường hợp nhiều cá nhân cùng sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng.

b) Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế khác.

b.1) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, người nộp thuế là từng cá nhân đồng sở hữu bất động sản.

b.2) Trường hợp ủy quyền quản lý bất động sản mà cá nhân được ủy quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có các quyền như đối với cá nhân sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế là cá nhân ủy quyền bất động sản.

b.3) Trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu, đồng tác giả của nhiều cá nhân (nhiều tác giả) thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền tác giả và hưởng thu nhập từ việc chuyển giao, chuyển quyền nêu trên.

b.4) Trường hợp cá nhân nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại mà đối tượng nhượng quyền thương mại là nhiều cá nhân tham gia nhượng quyền thì người nộp thuế là từng cá nhân được hưởng thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

4. Người nộp thuế theo hướng dẫn tại các khoản 1 và 2, Điều này bao gồm:

a) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế.

b) Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. Các khoản thu nhập chịu thuế

Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- a) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hóa; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác.
- b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.
- c) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không đáp ứng đủ điều kiện được miễn thuế hướng dẫn tại điểm e, khoản 1, Điều 3 Thông tư này.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.
- b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:
 - b.1) Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công.
 - b.2) Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ.
 - b.3) Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang.
 - b.4) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.
 - b.5) Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực.
- b.6) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.
- b.7) Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

b.8) Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao.

b.9) *Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.*

b.10) Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

b.11) Phụ cấp đặc thù ngành nghề.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp và mức phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế hướng dẫn tại điểm b, khoản 2, Điều này phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.

Trường hợp các văn bản hướng dẫn về các khoản phụ cấp, trợ cấp, mức phụ cấp, trợ cấp áp dụng đối với khu vực Nhà nước thì các thành phần kinh tế khác, các cơ sở kinh doanh khác được căn cứ vào danh mục và mức phụ cấp, trợ cấp hướng dẫn đối với khu vực Nhà nước để tính trừ.

Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhân được cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo hướng dẫn nêu trên thì phần vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế.

Riêng trợ cấp chuyên vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được trừ theo mức ghi tại Hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác.

d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

đ.1) *Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm: khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó.*

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15%

tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.

đ.2) Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm; mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc không có tích lũy về phí bảo hiểm (kể cả trường hợp mua bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam) thì khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm này không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động. Bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm gồm các sản phẩm bảo hiểm như: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ (không bao gồm sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí), ... mà người tham gia bảo hiểm không nhận được tiền phí tích lũy từ việc tham gia bảo hiểm, ngoài khoản tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm trả.

đ.3) Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ, cụ thể như sau:

đ.3.1) Khoản phí hội viên (như thẻ hội viên sân gôn, sân quần vợt, thẻ sinh hoạt câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật, thẻ dục thể thao...) nếu thẻ có ghi đích danh cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng. Trường hợp thẻ được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

đ.3.2) Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng. Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

đ.4) Phần khoản chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục,... cao hơn mức quy định hiện hành của Nhà nước. Mức khoản chi không tính vào thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp như sau:

đ.4.1) Đối với cán bộ, công chức và người làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, Hội, Hiệp hội: mức khoản chi áp dụng theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

đ.4.2) Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh, các văn phòng đại diện: mức khoản chi áp dụng phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ.4.3) Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài: mức khoản chi thực hiện theo quy định của Tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài.

đ.5) Đối với khoản chi về phurom tiện phục vụ đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại thì không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động theo quy chế của đơn vị.

đ.6) Đối với khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động thì không tính vào thu nhập của người lao động.

đ.7) Các khoản lợi ích khác.

Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động như: chi trong các ngày nghỉ, lễ; thuê các dịch vụ tư vấn, thuê khai thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi cho người giúp việc gia đình như lái xe, người nấu ăn, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng...

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

e.1) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng, cụ thể:

e.1.1) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua như Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến.

e.1.2) Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng.

e.1.3) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu do Nhà nước phong tặng.

e.1.4) Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng do các Hội, tổ chức thuộc các Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Trung ương và địa phương trao tặng phù hợp với điều lệ của tổ chức đó và phù hợp với quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng.

e.1.5) Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước.

e.1.6) Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu.

e.1.7) Tiền thưởng kèm theo Bằng khen, Giấy khen.

Thẩm quyền ra quyết định khen thưởng, mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu trên phải phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

e.2) Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

e.3) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.

e.4) Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

g.1) Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiêm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động.

g.1.1) Thân nhân của người lao động trong trường hợp này bao gồm: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp.

g.1.2) Mức hỗ trợ không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền thực tế chi trả theo chứng từ trả tiền viện phí nhưng tối đa không quá số tiền trả viện phí của người lao động và thân nhân người lao động sau khi đã trừ số tiền chi trả của tổ chức bảo hiểm.

g.1.3) Người sử dụng lao động chi tiền hỗ trợ có trách nhiệm: lưu giữ bản sao chứng từ trả tiền viện phí có xác nhận của người sử dụng lao động (trong trường hợp người lao động và thân nhân người lao động trả phần còn lại sau khi tổ chức bảo hiểm trả trực tiếp với cơ sở khám chữa bệnh) hoặc bản sao chứng từ trả viện phí; bản sao chứng từ chi bảo hiểm y tế có xác nhận của người sử dụng lao động (trong trường hợp người lao động và thân nhân người lao động trả toàn bộ viện phí, tổ chức bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người lao động và thân nhân người lao động) cùng với chứng từ chi tiền hỗ trợ cho người lao động và thân nhân người lao động mắc bệnh hiêm nghèo.

g.2) Khoản tiền nhận được theo quy định về sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, đoàn thể.

g.3) Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.

g.4) Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra giám sát; tiếp cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội; Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; Văn phòng Thành ủy, Tỉnh ủy và các Ban của Thành ủy, Tỉnh ủy.

g.5) Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa, ăn trưa ca cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn.

Trường hợp người sử dụng lao động không tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa mà chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp mức chi cao hơn mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Mức chi cụ thể áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, các Hội không quá mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Đối với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước và các tổ chức khác, mức chi do thủ trưởng đơn vị thống nhất với chủ tịch công đoàn quyết định nhưng tối đa không vượt quá mức áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước.

g.6) Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

Căn cứ xác định khoản tiền mua vé máy bay là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia người nước ngoài mang quốc tịch hoặc quốc gia nơi gia đình người nước ngoài sinh sống và ngược lại; khoản tiền thanh toán vé máy bay từ quốc gia nơi người Việt Nam đang làm việc về Việt Nam và ngược lại.

g.7) Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ.

g.8) Các khoản thu nhập cá nhân nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ không phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nếu cá nhân nhận tài trợ là thành viên của Hội, của tổ chức; kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước; việc sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình nghiên cứu khoa học... thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hay theo chương trình hoạt động phù hợp với Điều lệ của Hội, tổ chức đó.

g.9) Các khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điêu động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại hợp đồng lao động, tuân thủ lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của một số ngành như dầu khí, khai khoáng.

Căn cứ xác định là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia nơi người nước ngoài cư trú và ngược lại.

Ví dụ 1: Ông X là người nước ngoài được nhà thầu dầu khí Y điều chuyển đến làm việc tại giàn khoan trên thềm lục địa Việt Nam. Theo quy định tại hợp đồng lao động, chu kỳ làm việc của ông X tại giàn khoan là 28 ngày liên tục, sau đó được nghỉ 28 ngày. Nhà thầu Y thanh toán cho ông X các khoản tiền vé máy bay từ nước ngoài đến Việt Nam và ngược lại mỗi lần đổi ca, chi phí cung cấp trực thăng đưa đón ông X chặng từ đất liền Việt Nam ra giàn khoan và ngược lại, chi phí lưu trú trong trường hợp ông X chờ chuyến bay trực thăng đưa ra giàn khoan làm việc thì không tính các khoản tiền này vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của ông X.

g.10) *Khoản tiền nhận được do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi đậm hiếu, hỉ cho bản thân và gia đình người lao động theo quy định chung của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

3. Thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được dưới các hình thức:

a) Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay, trừ lãi tiền gửi nhận được từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng dẫn tại tiết g.1, điểm g, khoản 1, Điều 3 Thông tư này.

b) Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần.

c) *Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn thành*

lập tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Không tính vào thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn đối với lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

d) Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn.

đ) Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành, trừ thu nhập theo hướng dẫn tại tiết g.1 và g.3, điểm g, khoản 1, Điều 3 Thông tư này.

e) Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế.

g) Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn (bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức khác.

b) *Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật chứng khoán. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Luật chứng khoán và Điều 120 của Luật doanh nghiệp.*

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất bao gồm:

b.1) Nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai.

b.2) Kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

b.3) Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (như cây trồng, vật nuôi).

- c) Thu nhập từ chuyên nhượng quyền sở hữu nhà ở, kề cá nhà ở hình thành trong tương lai.
- d) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước.
- đ) Thu nhập khi góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
- e) Thu nhập từ việc ủy quyền quản lý bất động sản mà người được ủy quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có quyền như người sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật.
- g) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

Quy định về nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai nêu tại khoản 5 Điều này thực hiện theo pháp luật về kinh doanh bất động sản.

6. Thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập từ trúng thưởng là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được dưới các hình thức sau đây:

- a) Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành trả thưởng.
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Thương mại.
- c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược được pháp luật cho phép.

d) (được bãi bỏ)

đ) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác do các tổ chức kinh tế, cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức.

7. Thu nhập từ bản quyền

Thu nhập từ bản quyền là thu nhập nhận được khi chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ. Cụ thể như sau:

- a) Đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn liên quan, bao gồm:
 - a.1) Đối tượng quyền tác giả bao gồm các tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm: ghi hình, ghi âm chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.
 - a.2) Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.
 - a.3) Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

b) Đối tượng của chuyên giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật Chuyên giao công nghệ, bao gồm:

b.1) Chuyên giao các bí quyết kỹ thuật.

b.2) Chuyên giao kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu.

b.3) Chuyên giao giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

Thu nhập từ chuyên giao, chuyên quyền các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ và chuyên giao công nghệ nêu trên bao gồm cả trường hợp chuyên nhượng lại.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền tại hợp đồng nhượng quyền thương mại.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại nêu trên, bao gồm cả trường hợp nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế

Thu nhập từ nhận thừa kế là khoản thu nhập mà cá nhân nhận được theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế, cụ thể như sau:

a) Đối với nhận thừa kế là chứng khoán bao gồm: cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; cổ phần của cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Đối với nhận thừa kế là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh bao gồm: vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh; vốn trong doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân; vốn trong các hiệp hội, quỹ được phép thành lập theo quy định của pháp luật hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh nếu là doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân.

c) Đối với nhận thừa kế là bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất; quyền sở hữu nhà, kề cá nhà ở hình thành trong tương lai; kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, kề cá công trình xây dựng hình thành trong tương lai; quyền thuê đất; quyền thuê mặt nước; các khoản thu nhập khác nhận được từ thừa kế là bất động sản dưới mọi hình thức; trừ thu nhập từ thừa kế là bất động sản theo hướng dẫn tại điểm d, khoản 1, Điều 3 Thông tư này.

d) Đối với nhận thừa kế là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước như: ô tô; xe gắn máy, xe mô tô; tàu thủy, kề cá sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy; thuyền, kề cá du thuyền; tàu bay; súng săn, súng thể thao.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng

Thu nhập từ nhận quà tặng là khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, cụ thể như sau:

- a) Đối với nhận quà tặng là chứng khoán bao gồm: cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; cổ phần của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- b) Đối với nhận quà tặng là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh bao gồm: vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, vốn trong doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân, vốn trong các hiệp hội, quỹ được phép thành lập theo quy định của pháp luật hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh nếu là doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân.
- c) Đối với nhận quà tặng là bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất; quyền sở hữu nhà, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai; kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai; quyền thuê đất; quyền thuê mặt nước; các khoản thu nhập khác nhận được từ thừa kế là bất động sản dưới mọi hình thức; trừ thu nhập từ quà tặng là bất động sản hướng dẫn tại điểm d, khoản 1, Điều 3 Thông tư này.
- d) Đối với nhận quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước như: ô tô; xe gắn máy, xe mô tô; tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy; thuyền, kể cả du thuyền; tàu bay; súng săn, súng thể thao.

Điều 3. Các khoản thu nhập được miễn thuế

1. Căn cứ quy định tại Điều 4 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 4 của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, các khoản thu nhập được miễn thuế bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

Trường hợp bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) do vợ hoặc chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết thì việc phân chia tài sản này thuộc diện được miễn thuế.

- b) Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

b.1) Cá nhân chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở được miễn thuế theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 1, Điều này phải đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- b.1.1) Chỉ có duy nhất quyền sở hữu một nhà ở hoặc quyền sử dụng một thửa đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở hoặc công trình xây dựng gắn liền với thửa đất đó) tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể như sau:

b.1.1.1) Việc xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b.1.1.2) Trường hợp chuyển nhượng nhà ở có chung quyền sở hữu, đất ở có chung quyền sử dụng thì chỉ cá nhân chưa có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nơi khác được miễn thuế; cá nhân có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở còn có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở khác không được miễn thuế.

b.1.1.3) Trường hợp vợ chồng có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và cũng là duy nhất của chung vợ chồng nhưng vợ hoặc chồng còn có nhà ở, đất ở riêng, khi chuyển nhượng nhà ở, đất ở của chung vợ chồng thì vợ hoặc chồng chưa có nhà ở, đất ở riêng được miễn thuế; chồng hoặc vợ có nhà ở, đất ở riêng không được miễn thuế.

b.1.2) Có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày.

Thời điểm xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở là ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Riêng trường hợp được cấp lại, cấp đổi theo quy định của pháp luật về đất đai thì thời điểm xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở được tính theo thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trước khi được cấp lại, cấp đổi.

b.1.3) Chuyển nhượng toàn bộ nhà ở, đất ở.

Trường hợp cá nhân có quyền hoặc chung quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở duy nhất nhưng chuyển nhượng một phần thì không được miễn thuế cho phần chuyển nhượng đó.

b.2) Nhà ở, đất ở duy nhất được miễn thuế do cá nhân chuyển nhượng bất động sản tự khai và chịu trách nhiệm. Nếu phát hiện không đúng sẽ bị xử lý truy thu thuế và phạt về hành vi vi phạm pháp luật thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b.3) Trường hợp chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai không thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 1, Điều này.

c) Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất, nếu chuyền nhượng diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyền nhượng bất động sản hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.

d) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

đ) Thu nhập từ chuyền đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.

e) Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất theo hướng dẫn tại điểm này phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

e.1) Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản.

Trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác thì phải có văn bản thuê đất, mặt nước theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trồng rừng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng với các công ty Lâm nghiệp). Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích đánh bắt và trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản (trừ trường hợp đánh bắt thủy sản trên sông băng hình thức đáy sông (đáy cá) và không thuộc những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm theo quy định của pháp luật).

e.2) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn này là quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đơn vị hành chính cấp huyện) hoặc huyện giáp ranh với nơi diễn ra hoạt động sản xuất.

Riêng đối với hoạt động đánh bắt thủy sản thì không phụ thuộc nơi cư trú.

e.3) Các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng đánh bắt thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới chỉ sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

g) Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

g.1) Lãi tiền gửi được miễn thuế theo quy định tại điểm này là thu nhập cá nhân nhận được từ lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng dưới các hình thức gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

Căn cứ để xác định thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ lãi tiền gửi là sổ tiết kiệm (hoặc thẻ tiết kiệm), chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các giấy tờ khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

g.2) Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là khoản lãi mà cá nhân nhận được theo hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Căn cứ để xác định thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là chứng từ trả tiền lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

g.3) Lãi trái phiếu Chính phủ là khoản lãi mà cá nhân nhận được từ việc mua trái phiếu Chính phủ do Bộ Tài chính phát hành.

Căn cứ để xác định thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ là mệnh giá, lãi suất và kỳ hạn trên trái phiếu Chính Phủ.

h) Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước;

Trường hợp cá nhân nhận được tiền từ nước ngoài do thân nhân là người nước ngoài gửi về đáp ứng điều kiện về khuyến khích chuyển tiền về nước theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì cũng được miễn thuế theo quy định tại điểm này.

Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế tại điểm này là các giấy tờ chứng minh nguồn tiền nhận từ nước ngoài và chứng từ chi tiền của tổ chức trả hộ (nếu có).

i) Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động. Cụ thể như sau:

i.1) Phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ được miễn thuế căn cứ vào tiền lương, tiền công thực trả do phải làm đêm, thêm giờ trừ (-) đi mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường.

Ví dụ 2: Ông A có mức lương trả theo ngày làm việc bình thường theo quy định của Bộ luật Lao động là 40.000 đồng/giờ.

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày thường, cá nhân được trả 60.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

$$60.000 \text{ đồng/giờ} - 40.000 \text{ đồng/giờ} = 20.000 \text{ đồng/giờ}$$

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, cá nhân được trả 80.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

$$80.000 \text{ đồng/giờ} - 40.000 \text{ đồng/giờ} = 40.000 \text{ đồng/giờ}$$

i.2) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ, khoản tiền lương trả thêm do làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại đơn vị trả thu nhập và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế.

k) Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu được trả từ nước ngoài.

m) Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

m.1) Học bổng nhận được từ ngân sách Nhà nước bao gồm: học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường công lập hoặc các loại học bổng khác có nguồn từ ngân sách Nhà nước.

m.2) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước (bao gồm cả khoản tiền sinh hoạt phí) theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

Tổ chức trả học bổng cho cá nhân nêu tại điểm này phải lưu giữ các quyết định cấp học bổng và các chứng từ trả học bổng. Trường hợp cá nhân nhận học bổng trực tiếp từ các tổ chức nước ngoài thì cá nhân nhận thu nhập phải lưu giữ tài liệu, chứng từ chứng minh thu nhập nhận được là học bổng do các tổ chức ngoài nước cấp.

n) *Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; tiền bồi thường tai nạn lao động; tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các khoản bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật. Cụ thể trong một số trường hợp như sau:*

n.1) *Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe là khoản tiền mà cá nhân nhận được do tổ chức bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe trả cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã ký kết. Căn cứ xác định khoản bồi thường này là văn bản hoặc quyết định bồi thường của tổ chức bảo hiểm hoặc tòa án và chứng từ trả tiền bồi thường.*

n.2) *Thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động là khoản tiền người lao động nhận được từ người sử dụng lao động hoặc quỹ bảo hiểm xã hội do bị tai nạn trong quá trình tham gia lao động. Căn cứ xác định khoản bồi thường này là văn bản hoặc quyết định bồi thường của người sử dụng lao động hoặc tòa án và chứng từ chi bồi thường tai nạn lao động.*

n.3) *Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là tiền bồi thường, hỗ trợ do Nhà nước thu hồi đất, kể cả các khoản thu nhập do các tổ chức kinh tế bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi đất theo quy định.*

Căn cứ để xác định thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thu hồi đất, bồi thường tái định cư và chứng từ chi tiền bồi thường.

n.4) *Thu nhập từ bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước là khoản tiền cá nhân được bồi thường do các quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đúng của người có thẩm quyền, của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại đến quyền lợi của cá nhân; thu nhập từ bồi thường cho người bị oan do cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định. Căn cứ xác định khoản bồi thường này là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc cơ quan hoặc cá nhân có quyết định sai phải bồi thường và chứng từ chi bồi thường.*

n.5) *Thu nhập từ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của Bộ Luật dân sự.*

p) Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Quỹ từ thiện nêu tại điểm này là quỹ từ thiện được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Căn cứ xác định thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được miễn thuế tại điểm này là văn bản hoặc quyết định trao khoản thu nhập của quỹ từ thiện và chứng từ chi tiền, hiện vật từ quỹ từ thiện.

q) Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế tại điểm này là văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt việc nhận viện trợ.

r) Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

s) Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

2. Thủ tục, hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp miễn thuế nêu tại điểm a, b, c, d, đ, khoản 1, Điều này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế.

Điều 4. Giảm thuế

Theo quy định tại Điều 5 Luật thuế Thu nhập cá nhân, Điều 5 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. Cụ thể như sau:

1. Xác định số thuế được giảm

a) Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm tính thuế. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm tính thuế nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm tính thuế đó.

b) Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:

b.1) Thuế thu nhập cá nhân đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

b.2) Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

c) Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ (-) đi các khoản bồi thường nhận được từ tổ chức bảo hiểm (nếu có) hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).

d) Số thuế giảm được xác định như sau:

d.1) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng mức độ thiệt hại.

d.2) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng số thuế phải nộp.

2. Thủ tục, hồ sơ xét giảm thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế.

Điều 5. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

1. Doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được tính bằng Đồng Việt Nam.

Trường hợp doanh thu, thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế mua vào của ngân hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Trường hợp người nộp thuế không mở tài khoản giao dịch tại Việt nam thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Điều 6. Kỳ tính thuế

1. Đối với cá nhân cư trú

a) Kỳ tính thuế theo năm: áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch.

Ví dụ 3: Ông B là người nước ngoài lần đầu tiên đến Việt Nam từ ngày 20/4/2014. Trong năm 2014 tính đến ngày 31/12/2014, ông B có mặt tại Việt Nam tổng cộng 130 ngày. Trong năm 2015, tính đến 19/4/2015 ông B có mặt tại Việt Nam tổng cộng 65 ngày. Kỳ tính thuế đầu tiên của ông B được xác định từ ngày 20/4/2014 đến hết ngày 19/4/2015. Kỳ tính thuế thứ hai được xác định từ ngày 01/1/2015 đến hết ngày 31/12/2015.

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập: áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, thu nhập từ quà tặng.

c) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh hoặc theo năm áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Đối với cá nhân không cư trú

Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không cư trú có địa điểm kinh doanh cố định như cửa hàng, quầy hàng thì kỳ tính thuế áp dụng như đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh.

Chương 2

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Điều 7. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất, cụ thể như sau:

1. Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này trừ (-) các khoản giảm trừ sau:

- Các khoản giảm trừ gia cảnh theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 9 Thông tư này.
- Các khoản đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 9 Thông tư này.
- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 9 Thông tư này.

2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30

7	Trên 960	Trên 80	35
---	----------	---------	----

3. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế tính theo từng bậc thu nhập, số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (x) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

Để thuận tiện cho việc tính toán, có thể áp dụng phương pháp tính rút gọn theo phụ lục số 01/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 4: Bà C có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 40 triệu đồng và nộp các khoản bảo hiểm là: 7% bảo hiểm xã hội, 1,5% bảo hiểm y tế trên tiền lương. Bà C nuôi 2 con dưới 18 tuổi, trong tháng Bà C không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp trong tháng của Bà C được tính như sau:

- Thu nhập chịu thuế của Bà C là 40 triệu đồng.

- Bà C được giảm trừ các khoản sau:

+ Giảm trừ gia cảnh cho bản thân: 9 triệu đồng

+ Giảm trừ gia cảnh cho 02 người phụ thuộc (2 con):

$3,6 \text{ triệu đồng} \times 2 = 7,2 \text{ triệu đồng}$

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

$40 \text{ triệu đồng} \times (7\% + 1,5\%) = 3,4 \text{ triệu đồng}$

Tổng cộng các khoản được giảm trừ:

$9 \text{ triệu đồng} + 7,2 \text{ triệu đồng} + 3,4 \text{ triệu đồng} = 19,6 \text{ triệu đồng}$

- Thu nhập tính thuế của Bà C là:

$40 \text{ triệu đồng} - 19,6 \text{ triệu đồng} = 20,4 \text{ triệu đồng}$

- Số thuế phải nộp:

Cách 1: Số thuế phải nộp tính theo từng bậc của Biểu thuế lũy tiến từng phần:

+ Bậc 1: thu nhập tính thuế đến 5 triệu đồng, thuế suất 5%:

$5 \text{ triệu đồng} \times 5\% = 0,25 \text{ triệu đồng}$

+ Bậc 2: thu nhập tính thuế trên 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng, thuế suất 10%:

$(10 \text{ triệu đồng} - 5 \text{ triệu đồng}) \times 10\% = 0,5 \text{ triệu đồng}$

+ Bậc 3: thu nhập tính thuế trên 10 triệu đồng đến 18 triệu đồng, thuế suất 15%:

(18 triệu đồng - 10 triệu đồng) x 15% = 1,2 triệu đồng

+ Bậc 4: thu nhập tính thuế trên 18 triệu đồng đến 32 triệu đồng, thuế suất 20%:

(20,4 triệu đồng - 18 triệu đồng) x 20% = 0,48 triệu đồng

- Tổng số thuế Bà C phải tạm nộp trong tháng là:

0,25 triệu đồng + 0,5 triệu đồng + 1,2 triệu đồng + 0,48 triệu đồng = 2,43 triệu đồng

Cách 2: Số thuế phải nộp tính theo phương pháp rút gọn:

Thu nhập tính thuế trong tháng 20,4 triệu đồng là thu nhập tính thuế thuộc bậc 4. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

20,4 triệu đồng x 20% - 1,65 triệu đồng = 2,43 triệu đồng

4. Quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này không bao gồm thuế thì phải quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế theo Phụ lục số 02/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thu nhập chịu thuế. Cụ thể như sau:

a) *Thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế là thu nhập thực nhận (không bao gồm thu nhập được miễn thuế) cộng (+) các khoản lợi ích do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động (nếu có) trừ (-) các khoản giảm trừ. Trường hợp người sử dụng lao động áp dụng chính sách “tiền thuế giả định”, “tiền nhà giả định” thì thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế không bao gồm “tiền thuế giả định”, “tiền nhà giả định”. Trường hợp trong các khoản trả thay có tiền thuê nhà thì tiền thuê nhà tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi bằng số thực trả nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện, nước và các dịch vụ kèm theo thực tế phát sinh, “tiền nhà giả định” (nếu có)).*

Công thức xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi:

$$\text{Thu nhập làm căn cứ quy đổi} = \text{Thu nhập thực nhận} + \text{Các khoản trả thay} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó:

- *Thu nhập thực nhận là tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được hàng tháng (không bao gồm thu nhập được miễn thuế).*

- *Các khoản trả thay là các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động theo hướng dẫn tại điểm đ, khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC*

- *Các khoản giảm trừ bao gồm: giảm trừ gia cảnh; giảm trừ đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện; giảm trừ đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Điều 15 Thông tư số 92/2015/TT-BTC*

b) Trường hợp cá nhân thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế đã quy đổi. Trường hợp cá nhân có thu nhập không bao gồm thuế từ nhiều tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế từng tháng tại các tổ chức trả thu nhập trong năm.

Ví dụ 7: Giả sử Ông D tại ví dụ 6 nêu trên, ngoài thu nhập tại công ty X, từ tháng 01/2014 đến tháng 5/2014 ông còn có hợp đồng nhận thu nhập tại công ty Y là 12 triệu đồng/tháng. Công ty Y cũng trả thay thuế thu nhập cá nhân cho Ông D.

Quyết toán thuế thu nhập cá nhân của ông D năm 2014 như sau:

- Tại công ty X, thu nhập chịu thuế năm của ông D là:

$$42,687 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = 512,244 \text{ triệu đồng}$$

- Tại công ty Y:

+ Thu nhập tính thuế hàng tháng (quy đổi theo Phụ lục số 02/PL-TNCN):

$$(12 \text{ triệu đồng} - 0,75 \text{ triệu đồng})/0,85 = 13,235 \text{ triệu đồng}$$

+ Thu nhập chịu thuế năm tại công ty Y:

$$13,235 \text{ triệu đồng} \times 5 \text{ tháng} = 66,175 \text{ triệu đồng}$$

+ Tổng thu nhập chịu thuế của ông D năm 2014:

$$512,244 \text{ triệu đồng} + 66,175 \text{ triệu đồng} = 578,419 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính thuế tháng:

$$(578,419 \text{ triệu đồng}: 12 \text{ tháng}) - (9 \text{ triệu đồng} + 1,5 \text{ triệu đồng}) = 37,702 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp trong năm:

$$(37,702 \text{ triệu đồng} \times 25\%) - 3,25 \text{ triệu đồng} = 74,105 \text{ triệu đồng.}$$

5. (được bãi bỏ)

6. Căn cứ tính thuế đối với tiền tích lũy mua bảo hiểm không bắt buộc là khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động và tỷ lệ khấu trừ 10%.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế khi người sử dụng lao động mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Trường hợp khoản phí tích lũy được trả nhiều lần thì tiền thuế được khấu trừ theo tỷ lệ 10% tương ứng với từng lần trả tiền phí tích lũy.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả lương cho người lao động.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng phần phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động để làm căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 8. Xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

1. (được bãi bỏ)

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Riêng thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có tích lũy theo hướng dẫn tại điểm đ.2, khoản 2, Điều 2 Thông tư này là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm.

33. (được bãi bỏ)

Điều 9. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều này là các khoản được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công. Cụ thể như sau:

1. Giảm trừ gia cảnh

Theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế thu nhập cá nhân; khoản 4, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân; Điều 12 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, việc giảm trừ gia cảnh được thực hiện như sau:

a) Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú.

b) Mức giảm trừ gia cảnh

b.1) Đối với người nộp thuế là **11** triệu đồng/tháng, **132** triệu đồng/năm. (**NQ 954/2020/UBTVQH14**)

b.2) Đối với mỗi người phụ thuộc là **4,4** triệu đồng/tháng. (**NQ 954/2020/UBTVQH14**)

c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh

c.1) Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế:

c.1.1) Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi.

c.1.2) Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

Ví dụ 8: Ông E là người nước ngoài đến Việt Nam làm việc liên tục từ ngày 01/3/2014. Đến ngày 15/11/2014, ông E kết thúc Hợp đồng lao động và về nước. Từ ngày 01/3/2014 đến khi về nước ông E có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày. Như vậy, năm 2014, ông E là cá nhân cư trú và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 đến hết tháng 11 năm 2014.

Ví dụ 9: Bà G là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 21/9/2013. Ngày 15/6/2014, Bà G kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam. Trong khoảng thời gian từ ngày 21/9/2013 đến ngày 15/6/2014 Bà G có mặt tại Việt Nam 187 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 21/9/2013 đến ngày 20/9/2014), Bà G được xác định là cá nhân cư trú của Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 9/2013 đến hết tháng 6/2014.

c.1.3) Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

c.2) Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

c.2.1) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

c.2.2) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Đối với người phụ thuộc đã được đăng ký giảm trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giảm trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

c.2.3) Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

c.2.4) Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế.

d) Người phụ thuộc bao gồm:

d.1) Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

d.1.1) Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

Ví dụ 10: Con ông H sinh ngày 25 tháng 7 năm 2014 thì được tính là người phụ thuộc từ tháng 7 năm 2014.

d.1.2) Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

d.1.3) Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

d.2) Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

d.3) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

d.4) Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này bao gồm:

d.4.1) Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.

d.4.2) Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.

d.4.3) Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.

d.4.4) Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

đ) Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết d.2, d.3, d.4, điểm đ, khoản 1, Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

đ.1) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

đ.1.1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

đ.1.2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

đ.2) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

e) Người khuyết tật, không có khả năng lao động theo hướng dẫn tại tiết đ.1.1, điểm đ, khoản 1, Điều này là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người khuyết tật, người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

g) Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc

g.1) Đối với con:

g.1.1) Con dưới 18 tuổi: Hồ sơ chứng minh là bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có).

g.1.2) Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động, hồ sơ chứng minh gồm:

g.1.2.1) Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có).

g.1.2.2) Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

g.1.3) Con đang theo học tại các bậc học theo hướng dẫn tại tiết d.1.3, điểm d, khoản 1, Điều này, hồ sơ chứng minh gồm:

g.1.3.1) Bản chụp Giấy khai sinh.

g.1.3.2) Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

g.1.4) Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ như: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

g.2) Đối với vợ hoặc chồng, hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân.

- Bản chụp sổ hộ khẩu (chứng minh được mối quan hệ vợ chồng) hoặc Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn.

Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

g.3) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân.

- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu), giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không

có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

g.4) Đối với các cá nhân khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này hồ sơ chứng minh gồm:

g.4.1) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh.

g.4.2) Các giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

Các giấy tờ hợp pháp tại tiết g.4.2, điểm g, khoản 1, Điều này là bất kỳ giấy tờ pháp lý nào xác định được mối quan hệ của người nộp thuế với người phụ thuộc như:

- Bản chụp giấy tờ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật (nếu có).
- Bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu).
- Bản chụp đăng ký tạm trú của người phụ thuộc (nếu không cùng sổ hộ khẩu).
- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế cư trú về việc người phụ thuộc đang sống cùng.
- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người phụ thuộc đang cư trú về việc người phụ thuộc hiện đang cư trú tại địa phương và không có ai nuôi dưỡng (trường hợp không sống cùng).

g.5) Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc.

g.6) Đối với người nộp thuế làm việc trong các tổ chức kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp có bối, mẹ, vợ (hoặc chồng), con và những người khác thuộc diện được tính là người phụ thuộc đã khai rõ trong lý lịch của người nộp thuế thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại các tiết g.1, g.2, g.3, g.4, g.5, điểm g, khoản 1, Điều này hoặc chỉ cần Tờ khai đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị vào bên trái tờ khai.

Thủ trưởng đơn vị chỉ chịu trách nhiệm đối với các nội dung sau: họ tên người phụ thuộc, năm sinh và quan hệ với người nộp thuế; các nội dung khác, người nộp thuế tự khai và chịu trách nhiệm.

h) Khai giảm trừ đối với người phụ thuộc

h.1) Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ **11** triệu đồng/tháng trở xuống không phải khai người phụ thuộc.

h.2) Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công trên **11** triệu đồng/tháng để được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc khai như sau:

h.2.1) Đối với người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công

h.2.1.1) Đăng ký người phụ thuộc

h.2.1.1.1) Đăng ký người phụ thuộc lần đầu:

Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế và nộp hai (02) bản cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập để làm căn cứ tính giảm trừ cho người phụ thuộc.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ một (01) bản đăng ký và nộp một (01) bản đăng ký cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của luật quản lý thuế.

Riêng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì cá nhân nộp một (01) bản đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của Luật Quản lý thuế.

h.2.1.1.2) Đăng ký khi có thay đổi về người phụ thuộc:

Khi có thay đổi (tăng, giảm) về người phụ thuộc, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin thay đổi của người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế và nộp cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan thuế đối với người nộp thuế thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

h.2.1.2) Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

- Địa điểm nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc là nơi người nộp thuế nộp bản đăng ký người phụ thuộc.

Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc và xuất trình khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc: trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nộp tờ khai đăng ký người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp đăng ký thay đổi người phụ thuộc).

Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp.

h.2.2) (được bãi bỏ)

i) Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm

việc thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu theo hướng dẫn tại tiết h.2.1.1.1, điểm h, khoản 1, Điều này.

2. Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

a) Các khoản đóng bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

b) Các khoản đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Mức đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế theo thực tế phát sinh nhưng tối đa không quá một (01) triệu đồng/tháng đối với người lao động tham gia các sản phẩm hưu trí tự nguyện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có), kể cả trường hợp tham gia nhiều quỹ. Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do quỹ hưu trí tự nguyện, doanh nghiệp bảo hiểm cấp.

c) Người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam là cá nhân cư trú nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân cư trú mang quốc tịch hoặc làm việc tương tự quy định của pháp luật Việt Nam như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp bắt buộc và các khoản bảo hiểm bắt buộc khác (nếu có) thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công khi tính thuế thu nhập cá nhân.

Cá nhân người nước ngoài và người Việt Nam có tham gia đóng các khoản bảo hiểm nêu trên ở nước ngoài sẽ được tạm giảm trừ ngay vào thu nhập để khấu trừ thuế trong năm (nếu có chứng từ) và tính theo số chính thức nếu cá nhân thực hiện quyết toán thuế theo quy định. Trường hợp không có chứng từ để tạm giảm trừ trong năm thì sẽ giảm trừ một lần khi quyết toán thuế.

d) Khoản đóng góp bảo hiểm, đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

đ) Chứng từ chứng minh đối với các khoản bảo hiểm được trừ nêu trên là bản chụp chứng từ thu tiền của tổ chức bảo hiểm hoặc xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp tổ chức trả thu nhập nộp thay).

3. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

a) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học được trừ vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công trước khi tính thuế của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a.1) Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa.

Các tổ chức cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 81/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức,

hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Tài liệu để chứng minh đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở.

a.2) Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ.

Tài liệu chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của tỉnh cấp.

b) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh vào năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế đó, nếu giảm trừ không hết không được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công của năm tính thuế phát sinh đóng góp từ thiện nhân đạo, khuyến học.

Điều 10. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư này.

2. Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Riêng thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với một số trường hợp như sau:

a) Đối với thu nhập từ giá trị phần vốn góp tăng thêm theo hướng dẫn tại điểm d, khoản 3, Điều 2 Thông tư này thì thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm cá nhân thực nhận thu nhập khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn.

b) Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn theo hướng dẫn tại điểm g, khoản 3, Điều 2 Thông tư này thì thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn.

c) Đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu theo hướng dẫn tại điểm g, khoản 3, Điều 2 Thông tư này thì thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu.

d) Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập.

4. Cách tính thuế

Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 5%

Điều 11. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập tính thuế và thuế suất.

a) Thu nhập tính thuế: thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn chuyển nhượng và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán bằng đồng ngoại tệ, cá nhân chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán bằng đồng Việt Nam, cá nhân chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển nhượng.

a.1) Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền áp định giá chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

a.2) Giá mua

Giá mua của phần vốn chuyển nhượng là trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

Trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng bao gồm: trị giá phần vốn góp thành lập doanh nghiệp, trị giá phần vốn của các lần góp bổ sung, trị giá phần vốn do mua lại, trị giá phần vốn từ lợi tức ghi tăng vốn. Cụ thể như sau:

a.2.1) Đối với phần vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn góp được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.

a.2.2) Đối với phần vốn góp bổ sung là trị giá phần vốn góp bổ sung tại thời điểm góp vốn bổ sung. Trị giá vốn góp bổ sung được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.

a.2.3) Đối với phần vốn do mua lại là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp. Trường hợp hợp đồng mua lại phần vốn góp không có giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền áp định giá mua theo pháp luật về quản lý thuế.

a.2.4) Đối với phần vốn từ lợi tức ghi tăng vốn là giá trị lợi tức ghi tăng vốn.

a.3) Các chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định, cụ thể như sau:

a.3.1) Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng.

a.3.2) Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng.

a.3.3) Các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn.

b) Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

c) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn góp có hiệu lực. Riêng đối với trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn.

d) Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 20%

2. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Căn cứ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập tính thuế và thuế suất.

a) Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định là giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

a.1) Giá chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

a.1.1) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, giá chuyển nhượng chứng khoán là giá thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Giá thực hiện là giá chứng khoán được xác định từ kết quả khớp lệnh hoặc giá hình thành từ các giao dịch thỏa thuận tại Sở Giao dịch chứng khoán.

a.1.2) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên, giá chuyển nhượng là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng.

b) Thuế suất và cách tính thuế:

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Cách tính thuế:

$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần} \times \text{Thuế suất } 0,1\%$

c) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

c.1) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán là thời điểm người nộp thuế nhận thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

c.2) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng không thực hiện giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán mà chỉ thực hiện quyền sở hữu qua hệ thống chuyển quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán là thời điểm chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

c.3) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực.

c.4) Đối với trường hợp góp vốn bằng chứng khoán mà chưa phải nộp thuế khi góp vốn thì thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán do góp vốn là thời điểm cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn.

d) Đối với trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cụ thể như sau:

d.1) Căn cứ để xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ đầu tư vốn là giá trị cổ tức ghi trên sổ sách kế toán hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá của cổ phiếu đó và thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.

Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu nhận thay cổ tức thấp hơn mệnh giá thì tính thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động đầu tư vốn theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng.

Sau khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nếu cá nhân có chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì khai và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu cho tới khi hết số cổ phiếu nhận thay cổ tức.

d.2) Căn cứ để xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 2, Điều này.

Ví dụ 12: Ông K là cổ đông của công ty cổ phần X (đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán). Năm 2011, ông K được nhận 5.000 cổ phiếu (CP) trả thay cổ tức của Công ty X (mệnh giá của cổ phiếu là 10.000 đồng). Tháng 2/2014, Ông K chuyển nhượng 2.000 cổ phiếu của công ty X với giá là 30.000 đồng/cổ phiếu. Tháng 8/2014, ông K chuyển nhượng 7.000 cổ phiếu với giá là 20.000 đồng/cổ phiếu.

Khi chuyển nhượng ông K phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cụ thể như sau:

* Đối với lần chuyển nhượng tháng 2/2014

- Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn:

$$(2.000 CP \times 10.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 1.000.000 \text{ đồng}$$

- Thuế thu nhập cá nhân (tạm nộp) đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

$$(2.000 CP \times 30.000 \text{ đồng}) \times 0,1\% = 60.000 \text{ đồng}$$

* Đối với lần chuyển nhượng tháng 8/2014

- Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn:

$$(3.000 CP \times 10.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 1.500.000 \text{ đồng}$$

- Thuế thu nhập cá nhân (tạm nộp) đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

$$(7.000 CP \times 20.000 \text{ đồng}) \times 0,1\% = 140.000 \text{ đồng}$$

Điều 12. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là giá chuyển nhượng từng lần và thuế suất.

1. Giá chuyển nhượng

a) Giá chuyển nhượng đất với chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công trình xây dựng trên đất là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá hoặc giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng được xác định theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng.

b) Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng trên đất, kể cả nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trường hợp hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng thấp hơn tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân với giá đất và giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng được xác định theo giá Ủy ban nhân với tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

c) Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước là giá ghi trên hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng quyền thuê mặt đất, thuê mặt nước.

Trường hợp đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Thuế suất

Thuế suất đối với chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng hoặc giá cho thuê lại.

3. Thời điểm tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.

Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

4. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Giá chuyển nhượng x Thuế suất 2%

b) Trường hợp chuyển nhượng bất sản là đồng sở hữu thì nghĩa vụ thuế được xác định riêng cho từng người nộp thuế theo tỷ lệ sở hữu bất động sản. Căn cứ xác định tỷ lệ sở hữu là tài liệu hợp pháp như: thỏa thuận góp vốn ban đầu, di chúc hoặc quyết định phân chia của tòa án,... Trường hợp không có tài liệu hợp pháp thì nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế được xác định theo tỷ lệ bình quân.

Điều 13. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ bản quyền

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng với cùng một đối tượng sử dụng thì thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng

Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu. Tỷ lệ phân chia được căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Thuế suất thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm trả tiền bản quyền.

4. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 5%.

Điều 14. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo Biểu thuế toàn phần là 5%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền nhượng quyền thương mại giữa bên nhận quyền thương mại và bên nhượng quyền thương mại.

4. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 5%.

Điều 15. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng.

Thu nhập tính thuế đối với một số trò chơi có thưởng, cụ thể như sau:

a) Đối với trúng thưởng xổ số là toàn bộ giá trị tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng trên một (01) vé xổ số nhận được trong một đợt quay thưởng chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

b) Đối với trúng thưởng khuyến mại bằng hiện vật là giá trị của sản phẩm khuyến mại vượt trên 10 triệu đồng được quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận thưởng chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

c) Đối với trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược là toàn bộ giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người tham gia nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

2. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 10%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

4. Cách tính thuế:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 10%

Điều 16. Căn cứ tính thuế từ thừa kế, quà tặng

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận. Giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng được xác định đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

a) Đối với thừa kế, quà tặng là chứng khoán: giá trị tài sản nhận thừa kế là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng tính trên toàn bộ các mã chứng khoán nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào tại thời điểm đăng ký chuyển quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

a.1) Đối với chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu chứng khoán.

a.2) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp trên: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm đăng ký quyền sở hữu chứng khoán.

b) Đối với thừa kế, quà tặng là vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: thu nhập để tính thuế là giá trị của phần vốn góp được xác định căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán của công ty tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đăng ký quyền sở hữu phần vốn góp.

c) Đối với tài sản thừa kế, quà tặng là bất động sản: giá trị bất động sản được xác định như sau:

c.1) Đối với bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất thì phần giá trị quyền sử dụng đất được xác định căn cứ vào Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng bất động sản.

c.2) Đối với bất động sản là nhà và công trình kiến trúc trên đất thì giá trị bất động sản được xác định căn cứ vào quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phân loại giá trị nhà; quy định tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành; giá trị còn lại của nhà, công trình kiến trúc tại thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu.

Trường hợp không xác định được theo quy định trên thì căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

d) Đối với thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước: giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng.

Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân nhận thừa kế, quà tặng phải nộp các khoản thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản để làm căn

cứ tính thuế thu nhập cá nhân đối với thừa kế quà tặng là giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trừ (-) các khoản thuế ở khâu nhập khẩu mà cá nhân tự nộp theo quy định.

2. Thuế suất: Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thừa kế, quà tặng được áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 10%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng.

4. Cách tính số thuế phải nộp

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 10%

Chương 3

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG Cư TRÚ

Điều 17. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với thuế suất.

1. Doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 8 Thông tư này.

2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

- a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa.
- b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

Điều 18. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (x) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam trong trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam thực hiện theo công thức sau:

a) Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

$$\text{Tổng thu nhập} = \frac{\text{Số ngày làm việc cho công}}{\text{việc tại Việt Nam}} \times \frac{\text{Thu nhập từ tiền}}{\text{lương, tiền công toàn+}} \quad \text{Thu nhập chịu} \\ \text{phát sinh tại} \quad \text{Tổng số ngày làm việc} \quad \text{cầu (trước thuế)} \quad \text{thuế khác (trước} \\ \text{Việt Nam} \quad \text{trong năm} \quad \text{thuế) phát sinh tại} \\ \text{} \quad \text{} \quad \text{Việt Nam}$$

Trong đó: Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ Luật Lao động của Việt Nam.

b) Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

$$\text{Tổng thu nhập} = \frac{\text{Số ngày có mặt ở Việt Nam}}{365 \text{ ngày}} \times \frac{\text{Thu nhập từ tiền}}{\text{lương, tiền công toàn+}} \quad \text{Thu nhập chịu} \\ \text{phát sinh tại} \quad \text{} \quad \text{cầu (trước thuế)} \quad \text{thuế khác (trước} \\ \text{Việt Nam} \quad \text{} \quad \text{} \quad \text{thuế) phát sinh tại} \\ \text{} \quad \text{} \quad \text{Việt Nam}$$

Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam tại điểm a, b nêu trên là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ cho người lao động.

Điều 19. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng thu nhập tính thuế mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế, thời điểm xác định thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập tính thuế, thời điểm xác định thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 3, Điều 10 Thông tư này.

Điều 20. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân (x) với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam là giá chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

2. Giá chuyển nhượng đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- a. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp thì giá chuyển nhượng được xác định như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại điểm a.1, khoản 1, Điều 11 Thông tư này.
- b. Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán thì giá chuyển nhượng được xác định như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại điểm a.1, khoản 2, Điều 11 Thông tư này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế:

- a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn góp có hiệu lực.
- b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại điểm c, khoản 2, Điều 11 Thông tư này.

Điều 21. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 2%.

Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú là toàn bộ số tiền mà cá nhân nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

2. Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú trong từng trường hợp cụ thể được xác định như xác định giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại điểm a.1, b.1, c.1, d.1, khoản 1, Điều 12 Thông tư này.

3. Thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm cá nhân không cư trú làm thủ tục chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền

a) Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập từ bản quyền được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 13 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyển bản quyền cho người nộp thuế là cá nhân không cư trú.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 14 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền nhượng quyền thương mại giữa bên nhận quyền thương mại và bên nhượng quyền thương mại.

Điều 23. Đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều này nhân (x) với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế

a) Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam.

Thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú được xác định như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 15 Thông tư này.

b) Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập nhận được tại Việt Nam.

Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 16 Thông tư này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

a) Đối với thu nhập từ trúng thưởng: thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả tiền thưởng cho cá nhân không cư trú.

b) Đối với thu nhập từ thừa kế: thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản tại Việt Nam.

c) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng: thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản tại Việt Nam.

Chương 4

DĂNG KÝ THUẾ, KHẨU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 24. Đăng ký thuế

1. Đối tượng phải đăng ký thuế

Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP thì đối tượng phải đăng ký thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập bao gồm:

- a.1) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh kể cả các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, đơn vị trực thuộc hạch toán riêng và có tư cách pháp nhân riêng.
- a.2) Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước các cấp.
- a.3) Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.
- a.4) Các đơn vị sự nghiệp.
- a.5) Các tổ chức quốc tế và tổ chức nước ngoài.
- a.6) Các Ban quản lý dự án, Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài.
- a.7) Các tổ chức, cá nhân trả thu nhập khác.

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, bao gồm:

- b.1) Cá nhân có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh bao gồm cả cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp không thuộc đối tượng miễn thuế thu nhập cá nhân. Cá nhân có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc đăng ký các loại thuế khác.
- b.2) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công kể cả cá nhân nước ngoài làm việc cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam.
- b.3) Cá nhân chuyển nhượng bất động sản.
- b.4) Cá nhân có thu nhập chịu thuế khác (nếu có yêu cầu).

c) Người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.

Các trường hợp đăng ký thuế nêu tại điểm a, b và c, khoản 1, Điều này, nếu đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì không phải đăng ký mới. Cá nhân có nhiều khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân thì chỉ đăng ký thuế một lần. Mã số thuế được sử dụng chung để khai thuế đối với tất cả các khoản thu nhập.

2. Hồ sơ đăng ký thuế

Thủ tục, hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế.

3. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

- a) Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế.
- b) Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế đối với một số trường hợp cụ thể:
 - b.1) Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nộp hồ sơ đăng ký thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức,

cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp tờ khai đăng ký thuế của cá nhân và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

b.2) Cá nhân có nhiều nguồn thu nhập: từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công, từ các khoản thu nhập chịu thuế khác được lựa chọn địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan, đơn vị trả thu nhập hoặc tại Chi cục Thuế nơi kinh doanh.

b.3) Cá nhân có thu nhập chịu thuế khác có thể nộp hồ sơ đăng ký thuế tại bất kỳ cơ quan thuế nào.

4. Đăng ký thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Đối với nhóm cá nhân kinh doanh thì người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế theo hướng dẫn đối với cá nhân kinh doanh để được cấp mã số thuế cho bản thân. Mã số thuế của người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh được sử dụng để khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài,... chung cho cả nhóm và khai thuế thu nhập cá nhân cho bản thân người đại diện. Những cá nhân góp vốn khác trong nhóm đều phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế riêng như đối với cá nhân kinh doanh.

b) Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho cá nhân căn cứ trên thông tin cá nhân tại Hồ sơ chuyển nhượng bất động sản.

c) Đối với cá nhân là người phụ thuộc và người nộp thuế có kê khai giảm trừ gia cảnh nếu chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho người phụ thuộc căn cứ trên thông tin của người phụ thuộc tại Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh (theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) của người nộp thuế.

Điều 25. Khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế

1. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:

a) Thu nhập của cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập, số thuế phải khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Chương III (từ Điều 17 đến Điều 23) Thông tư này.

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công

b.1) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

b.2) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

b.3) Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thi tổ chức, cá nhân trả thu nhập căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo Biểu thuế toàn phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế).

b.4) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ thuế đối với khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả lương cho người lao động đối với khoản bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập mua cho người lao động, số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

b.5) Số thuế phải khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này; của cá nhân không cư trú được xác định theo Điều 18 Thông tư này.

c) Thu nhập từ làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp; thu nhập từ hoạt động cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê tài sản.

Công ty xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp, trả tiền hoa hồng cho cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp với số tiền hoa hồng trên 100 triệu đồng/năm có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân, số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê tài sản của cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập trên 100 triệu đồng/năm cho cá nhân cho thuê tài sản nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thay. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

d) Thu nhập từ đầu tư vốn

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân trừ trường hợp cá nhân tự khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 9, Điều 26 Thông tư này. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư này.

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Mọi trường hợp chuyển nhượng chứng khoán đều phải khấu trừ thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi thanh toán cho người chuyển nhượng. Cụ thể việc khấu trừ thuế được thực hiện như sau:

đ.1) Đối với chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán:

đ.1.1) Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi thanh toán tiền cho cá nhân, số thuế khấu trừ được xác định như hướng dẫn tại điểm b.2, khoản 2, Điều 11 Thông tư này.

đ.1.2) Công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân ủy thác danh mục đầu tư chứng khoán theo bảng phân bổ của công ty gửi ngân hàng lưu ký mà công ty mở tài khoản lưu ký.

đ.2) Đối với chứng khoán chuyển nhượng không qua hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán:

đ.2.1) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán:

Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

đ.2.2) Đối với chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông:

Công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng trước khi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán.

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán phải xuất trình hợp đồng chuyển nhượng với Công ty chứng khoán khi làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán.

e) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng vốn góp.

g) Thu nhập từ trúng thưởng

Tổ chức trả tiền thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thưởng cho cá nhân trúng thưởng, số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư này.

h) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân. Số thuế khấu trừ được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 5%. Trường hợp hợp đồng có giá trị lớn thanh toán làm nhiều lần thì lần đầu thanh toán, tổ chức, cá nhân trả thu nhập trừ 10 triệu đồng khỏi giá trị thanh toán, số còn lại phải nhân với thuế suất 5% để khấu trừ thuế. Các lần thanh toán sau sẽ khấu trừ thuế thu nhập tính trên tổng số tiền thanh toán của từng lần.

i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (vào mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

Cá nhân làm cam kết theo hướng dẫn tại điểm này phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết.

2. Chứng từ khấu trừ

a) Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều này phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ.

b) Cấp chứng từ khấu trừ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

b.1) Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng: cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.

Ví dụ 15: Ông Q ký hợp đồng dịch vụ với công ty X để chăm sóc cây cảnh tại khuôn viên của Công ty theo lịch một tháng một lần trong thời gian từ tháng 9/2013 đến tháng 4/2014. Thu nhập của ông Q được Công ty thanh toán theo từng tháng với số tiền là 03 triệu đồng. Như vậy, trường hợp này ông Q có thể yêu cầu Công ty cấp chứng từ khấu trừ theo từng tháng hoặc cấp một chứng từ phản ánh số thuế đã khấu trừ từ tháng 9 đến tháng 12/2013 và một chứng từ cho thời gian từ tháng 01 đến tháng 04/2014.

b.2) Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên: tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ trong một kỳ tính thuế.

Ví dụ 16: Ông R ký hợp đồng lao động dài hạn (từ tháng 9/2013 đến tháng hết tháng 8/2014) với công ty Y. Trong trường hợp này, nếu ông R thuộc đối tượng phải quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế và có yêu cầu Công ty cấp chứng từ khấu trừ thì Công ty sẽ thực hiện cấp 01 chứng từ phản ánh số thuế đã khấu trừ từ tháng 9 đến tháng 12/2013 và 01 chứng từ cho thời gian từ tháng 01 đến hết tháng 8/2014.

Điều 26. Khai thuế, quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế và quyết toán thuế theo hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ tại văn bản hướng dẫn về quản lý thuế. Nguyên tắc khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc quý. Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.

b) Việc khai thuế theo tháng hoặc quý được xác định một lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm tính thuế, cụ thể như sau:

b.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của ít nhất một loại tờ khai thuế thu nhập cá nhân từ 50 triệu đồng trở lên thì thực hiện khai thuế theo tháng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý.

b.2) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc diện khai thuế theo tháng theo hướng dẫn nêu trên thì thực hiện khai thuế theo quý.

c) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thay cho các cá nhân có ủy quyền.

2. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh

a) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế bao gồm:

a.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý.

a.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý.

b) Cá nhân, nhóm cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế bao gồm:

b.1) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai là cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kê toán, hóa đơn, chứng từ và cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu, không hạch toán được chi phí thực hiện khai thuế theo quý.

b.2) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán là cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện đúng quy định của pháp luật về kê toán, hóa đơn, chứng từ, không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thực hiện khai thuế theo năm.

b.3) Cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyên) khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

b.4) Cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế bán lẻ theo từng số khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh đối với doanh thu trên hóa đơn.

b.5) Cá nhân không kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần có hóa đơn để giao cho khách hàng khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

b.6) Cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác khai thuế theo quý hoặc từng lần phát sinh.

c) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ khai thuế tiếp theo, trừ các trường hợp sau:

c.1) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.

c.2) Cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập từ kinh doanh đã thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán.

c.3) Cá nhân, hộ gia đình chỉ có thu nhập từ việc cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất đã thực hiện nộp thuế theo kê khai tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê.

c.4) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

c.5) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập từ cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất có doanh thu bình quân tháng trong năm không quá 20 triệu đồng đã nộp thuế tại nơi có nhà cho thuê, có quyền sử dụng đất cho thuê nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

c.6) Cá nhân là đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp đã được tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

d) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay trong các trường hợp sau:

d.1) Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên tại một đơn vị và thực tế đang làm việc ở đơn vị tại thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm.

d.2) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên và có thêm thu nhập khác theo hướng dẫn tại tiết c.4 và c.5, điểm c, khoản 2, Điều này.

đ) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân đối với phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

e) Nguyên tắc khai thuế, quyết toán thuế đối với một số trường hợp như sau:

e.1) Trường hợp cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài, số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

e.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

- Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày tính đủ 12 tháng liên tục.

- Từ năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Số thuế còn phải nộp trong năm tính thuế thứ 2 được xác định như sau:

$$\text{Số thuế phải nộp năm} = \frac{\text{Số thuế phải nộp của năm}}{\text{tính thuế thứ 2}} - \text{Số thuế tính trùng} \\ \text{được trừ}$$

Trong đó:

$$\text{Số thuế phải nộp năm} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế của}}{\text{năm tính thuế thứ 2}} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập cá nhân} \\ \text{theo Biểu lũy tiến từng phần}$$

$$\text{Số thuế tính trùng} = \frac{\text{Số thuế phải nộp trong năm tính thuế thứ nhất}}{12} \times \text{Số tháng} \\ \text{tính trùng}$$

Ví dụ 17: Ông S là người nước ngoài lần đầu tiên tới Việt Nam làm việc theo hợp đồng có thời hạn từ ngày 01/6/2014 đến 31/5/2016. Năm 2014, ông S có mặt tại Việt Nam 80 ngày và phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 134 triệu đồng. Năm 2015, ông S có mặt tại Việt Nam trong thời gian từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/5/2015 là 110 ngày và phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 106 triệu đồng; từ ngày 01/6/2015 đến 31/12/2015, ông S có mặt tại Việt Nam là 105 ngày và phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 122 triệu đồng. Ông S không đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc và không phát sinh các khoản đóng góp bảo hiểm, từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

Số thuế thu nhập cá nhân của Ông S phải nộp được xác định như sau:

+ Nếu tính theo năm 2014, Ông S là cá nhân không cư trú, nhưng tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày 01/6/2014 đến hết ngày 31/5/2015, tổng thời gian ông S có mặt tại Việt Nam là 190 ngày (80 ngày + 110 ngày). Vì vậy, ông S là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

+ Năm tính thuế thứ nhất (từ ngày 01/6/2014 đến ngày 31/5/2015):

- Tổng thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế thứ nhất:

134 triệu đồng + 106 triệu đồng = 240 triệu đồng

- Giảm trừ gia cảnh: 9 triệu đồng x 12 = 108 triệu đồng

- Thu nhập tính thuế: 240 triệu đồng - 108 triệu đồng = 132 triệu đồng

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm tính thuế thứ nhất: $60 \text{ triệu đồng} \times 5\% + (120 \text{ triệu đồng} - 60 \text{ triệu đồng}) \times 10\% + (132 \text{ triệu đồng} - 120 \text{ triệu đồng}) \times 15\% = 10,8 \text{ triệu đồng}$

+ Năm tính thuế thứ hai (từ 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015): Ông S có mặt tại Việt Nam 215 ngày (110 ngày + 105 ngày) là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

- Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm 2015:

106 triệu đồng + 122 triệu đồng = 228 triệu đồng

- Giảm trừ gia cảnh: 9 triệu đồng x 12 = 108 triệu đồng

- Thu nhập tính thuế năm 2015:

228 triệu đồng - 108 triệu đồng = 120 triệu đồng

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm 2015:

$(60 \text{ triệu đồng} \times 5\%) + (120 \text{ triệu đồng} - 60 \text{ triệu đồng}) \times 10\% = 9 \text{ triệu đồng}$

+ Quyết toán thuế năm 2015 có 5 tháng tính trùng với quyết toán thuế năm thứ nhất (từ tháng 01/2015 đến tháng 05/2015)

- Số thuế tính trùng được trừ:

$(10,8 \text{ triệu đồng}/12 \text{ tháng}) \times 5 \text{ tháng} = 4,5 \text{ triệu đồng}$.

- Thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp năm 2015 là:

$9 \text{ triệu đồng} - 4,5 \text{ triệu đồng} = 4,5 \text{ triệu đồng}$

e.3) Cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh.

e.4) Đối với cá nhân cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân trừ các trường hợp không phải quyết toán thuế theo hướng dẫn tại điểm c.3 và c.5, khoản 2, Điều này, cụ thể như sau:

e.4.1) Trường hợp cá nhân khai thuế theo quý hoặc khai thuế theo từng lần phát sinh đối với hợp đồng có kỳ hạn thanh toán từ một năm trở xuống thì thực hiện quyết toán thuế như đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

e.4.2) Trường hợp cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh đối với hợp đồng có kỳ hạn thanh toán trên một năm và nhận tiền trước cho một thời hạn thuê thì cá nhân lựa chọn một trong hai hình thức hình thức quyết toán thuế như sau: nếu quyết toán thuế hết vào năm đầu thì doanh thu

được xác định theo doanh thu trả tiền một lần và tính giảm trừ gia cảnh của một năm, các năm sau không tính lại; nếu quyết toán theo từng năm thì tạm kê khai doanh thu trả tiền một lần và tính giảm trừ gia cảnh của năm đầu, các năm sau phân bổ lại doanh thu cho thuê tài sản và tính giảm trừ gia cảnh theo thực tế phát sinh.

e.5) Cá nhân có thu nhập từ đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu thuộc diện phải quyết toán thuế.

e.6) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh nhưng thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế.

e.7) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng không cư trú nhưng có địa điểm kinh doanh cố định trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện khai thuế, quyết toán thuế như đối với cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng cư trú.

3. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

a) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, kể cả trường hợp thuộc đối tượng được miễn thuế. Khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp, bảo lãnh vay vốn hoặc thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến hết thời hạn trả nợ, cá nhân không có khả năng trả nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân.

a.2) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức cá nhân khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ.

a.3) Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải khai, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân chuyển nhượng. Riêng đối với bất động sản của cá nhân bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tịch thu, bán đấu giá nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật thì không phải khai, nộp thuế thu nhập cá nhân.

a.4) Trường hợp chuyển đổi nhà, đất cho nhau giữa các cá nhân không thuộc các trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp để sản xuất thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại điểm đ, khoản 1, Điều 3 Thông tư này thì từng cá nhân chuyển đổi nhà, đất phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân.

a.5) Trường hợp khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thì tổ chức, cá nhân khai thay ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng bất động sản.

b) Cơ quan quản lý bất động sản chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản khi đã có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc tạm thời chưa thu thuế.

4. Khai thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán)

a) Cá nhân cư trú chuyên nhượng vốn góp thực hiện khai thuế theo từng lần chuyển nhượng không phân biệt có hay không phát sinh thu nhập.

b) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyên nhượng vốn góp tại Việt Nam không phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại điểm e, khoản 1, Điều 25 Thông tư này và khai thuế theo từng lần phát sinh.

c) Doanh nghiệp làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn trong trường hợp chuyên nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyên nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyên nhượng vốn có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp doanh nghiệp nơi cá nhân chuyên nhượng vốn nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp thực hiện khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân. Doanh nghiệp khai thay ghi thêm "Khai thay" vào phần trước cụm từ "Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế" đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của doanh nghiệp. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyên nhượng vốn góp (trường hợp là chuyên nhượng vốn của cá nhân cư trú) hoặc cá nhân nhận chuyên nhượng vốn (trường hợp là chuyên nhượng vốn của cá nhân không cư trú).

5. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ chuyên nhượng chứng khoán

a) Cá nhân chuyên nhượng chứng khoán của Công ty đại chúng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán không phải khai trực tiếp với cơ quan thuế mà Công ty chứng khoán, Ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, Công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác quản lý danh mục đầu tư khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 26 Thông tư này.

b) Cá nhân chuyên nhượng chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán:

b.1) Cá nhân chuyên nhượng chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán không phải khai trực tiếp với cơ quan thuế mà Công ty chứng khoán, Ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán khấu trừ thuế và khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 26 Thông tư này.

b.2) Cá nhân chuyên nhượng chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông không phải khai trực tiếp với cơ quan thuế mà Công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông khấu trừ thuế và khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 26 Thông tư này.

c) Cá nhân chuyên nhượng chứng khoán không thuộc trường hợp nêu tại điểm a, b, khoản 5, Điều này thì khai thuế theo từng lần phát sinh.

d) Doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng chứng khoán mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp thực hiện khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân. Doanh nghiệp khai thay ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của doanh nghiệp. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng chứng khoán.

đ) Cuối năm nếu cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có yêu cầu quyết toán thuế thì thực hiện khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

6. Khai thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

a) Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng khai thuế theo từng lần phát sinh kể cả trường hợp được miễn thuế.

b) Các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức có liên quan chỉ thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản, chứng khoán, phần vốn góp và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cho người nhận thừa kế, nhận quà tặng khi đã có chứng từ nộp thuế hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ thừa kế, quà tặng là bất động sản được miễn thuế.

7. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài

Cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, riêng cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trả từ nước ngoài khai thuế theo quý.

8. Khai thuế đối với cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài

a) Cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo lần phát sinh. Riêng cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo quý.

b) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

9. Khai thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn.

Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn chưa phải khai và nộp thuế từ đầu tư vốn khi nhận. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân khai và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn và thu nhập từ đầu tư vốn.

10. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán, góp vốn bằng bất động sản.

Cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, bằng chứng khoán, bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân khai và nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản khi chuyển nhượng.

11. Khai thuế từ tiền lương, tiền công đối với thu nhập từ thưởng bằng cổ phiếu.

Cá nhân khi nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động chưa phải nộp thuế từ tiền lương, tiền công. Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu thưởng thì khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam

Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là bên Việt Nam) có ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài mà nhà thầu đó có ký hợp đồng lao động với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho nhà thầu nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của người lao động nước ngoài và về trách nhiệm cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài, gồm: danh sách, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian làm việc, công việc đảm nhận, thu nhập cho bên Việt Nam để bên Việt Nam cung cấp cho cơ quan thuế chậm nhất trước 07 ngày kể từ ngày cá nhân nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Điều 28. Hoàn thuế

1. Việc hoàn thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

2. Đối với cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân. Sau khi bù trừ, nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào kỳ sau hoặc hoàn thuế nếu có đònги hoàn trả.

3. Đối với cá nhân thuộc diện khai trực tiếp với cơ quan thuế có thể lựa chọn hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ sau tại cùng cơ quan thuế.

4. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế thu nhập cá nhân nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán thuế quá thời hạn.

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Các nội dung về chính sách thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP hiệu lực từ thời điểm Luật, Nghị định có hiệu lực (01/7/2013).

Bãi bỏ hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân tại các Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008, 10/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009, 42/2009/TT-BTC ngày 09/3/2009, 62/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009, 161/2009/TT-BTC ngày 12/8/2009, 164/2009/TT-BTC ngày 13/8/2009, 02/2010/TT-BTC ngày 11/01/2010, 12/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011, 78/2011/TT-BTC ngày 08/6/2011, 113/2011/TT-BTC ngày 04/8/2011 của Bộ Tài chính.

2. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Các nội dung khác liên quan đến quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

2. Việc giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thuế thu nhập cá nhân phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2013 tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn có hiệu lực cùng thời điểm.

3. Việc áp dụng tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định đối với cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này được thực hiện thống nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

4. Đối với hợp đồng mua bán nền nhà, hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, nay được chủ đầu tư đồng ý cho cá nhân chuyển nhượng thì khai, nộp thuế như hướng dẫn với chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai.

5. *Đối với trường hợp người sử dụng bất động sản do nhận chuyển nhượng trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, nếu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì chỉ nộp một (01) lần thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người sử dụng bất động sản do nhận chuyển nhượng trước ngày 01 tháng 7 năm 1994 thì không thu thuế thu nhập cá nhân.*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, cá nhân chuyển nhượng bất động sản có hợp đồng công chứng hoặc không có hợp đồng chỉ có giấy tờ viết tay đều phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho từng lần chuyển nhượng.

6. Cá nhân đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân cho thời gian ưu đãi còn lại.

7. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết Điều ước quốc tế có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Noi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT của Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ QL thuế DNNCN, Vụ CS - TCT;
- Lưu: VT, TCT (PC) (5b).

Trần Xuân Hà

Phụ lục: 01/PL-TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ THEO BIỂU THUẾ LŨY TIỀN TÙNG PHẦN

(đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh)

Phương pháp tính thuế lũy tiến từng phần được cụ thể hóa theo Biểu tính thuế rút gọn như sau:

Bậc	Thu nhập tính thuế /tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
			Cách 1	Cách 2
1	Đến 5 triệu đồng (trđ)	5%	0 trđ + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 trđ đến 10 trđ	10%	0,25 trđ + 10% TNTT trên 5 trđ	10% TNTT - 0,25 trđ
3	Trên 10 trđ đến 18 trđ	15%	0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ	15% TNTT - 0,75 trđ
4	Trên 18 trđ đến 32 trđ	20%	1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ	20% TNTT - 1,65 trđ
5	Trên 32 trđ đến 52 trđ	25%	4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ	25% TNTT - 3,25 trđ
6	Trên 52 trđ đến 80 trđ	30%	9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ	30% TNTT - 5,85 trđ
7	Trên 80 trđ	35%	18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ	35% TNTT - 9,85 trđ

Phụ lục: 02/PL-TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 ngày 8 tháng 2013 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG QUY ĐỔI THU NHẬP KHÔNG BAO GỒM THUẾ RA THU NHẬP TÍNH THUẾ

(đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công)

STT	Thu nhập làm căn cứ quy đổi/tháng (viết tắt là TNQĐ)	Thu nhập tính thuế
1	Đến 4,75 triệu đồng (trđ)	TNQĐ/0,95
2	Trên 4,75 trđ đến 9,25trđ	(TNQĐ - 0,25 trđ)/0,9
3	Trên 9,25 trđ đến 16,05trđ	(TNQĐ - 0,75 trđ)/0,85
4	Trên 16,05 trđ đến 27,25 trđ	(TNQĐ - 1,65 trđ)/0,8
5	Trên 27,25 trđ đến 42,25 trđ	(TNQĐ - 3,25 trđ)/0,75
6	Trên 42,25 trđ đến 61,85 trđ	(TNQĐ - 5,85 trđ)/0,7
7	Trên 61,85 trđ	(TNQĐ - 9,85 trđ)/0,65

THU GỌN LUẬT THUẾ
THU NHẬP CÁ NHÂN
(Trong 2 trang giấy)

THU NHẬP CÁ NHÂN

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn;
- Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;
- Thu nhập từ hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
- Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp đặc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp mỗi lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí mới lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thời vụ, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- Tiền lãi cho vay;
- Lợi tức cổ phần;
- Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

4. Thu nhập từ chuyên nhượng vốn, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyên nhượng vốn trong các tổ chức kinh tế;
- Thu nhập từ chuyên nhượng chứng khoán;
- Thu nhập từ chuyên nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyên nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- Thu nhập từ chuyên nhượng quyền sử hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- Thu nhập từ chuyên nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;
- Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyên nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trung thường, bao gồm:

- Trung thường xô sô;
- Trung thường trong các hình thức khuyến mãi;
- Trung thường trong các hình thức cá cược;
- Trung thường trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thường khác.

7. Thu nhập từ bán quyền, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyên giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhẫn thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con đẻ; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ hưu trí, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập từ nhẫn thừa kế,qua tang là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con đẻ; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

6. Thu nhập từ chuyên doanh nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối.

9. Phản tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

10. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng.

11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

- Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;
- Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

13. Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.

14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

15. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

16. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xá bờ.

Điều 5. Giảm thuế

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải

nộp.

Điều 6. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

1. Thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thuế nhập.

2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thuế nhập.

Điều 7. Ký tính thuế

1. Ký tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

- Ký tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- Ký tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyên nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyên nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản; thu nhập từ trung thường; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;
- Ký tính thuế theo từng lần chuyên nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyên nhượng chứng khoán.

2. Ký tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Điều 8. Quản lý thuế và hoàn thuế

1. Việc đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
- Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;
- Các trường hợp khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp hợp tác quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II CẨN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Mục 1 XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THU NHẬP TÍNH THUẾ

Điều 10. Thuế đối với cá nhân kinh doanh

1. Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong ký tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thu suất:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%;
 - Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%.
- Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bao hiên, đại lý xô số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ cung cấp với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%;
 - Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

Điều 11. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 12. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyên nhượng vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyên nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chí phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyên nhượng vốn.

Đối với hoạt động chuyên nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyên nhượng từng lần.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyên nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyên nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyên nhượng bất động sản

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyên nhượng bất động sản được xác định là giá chuyên nhượng từng lần.

2. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyên nhượng bất động sản.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyên nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyên nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thu nhập chịu thuế từ trung thường

1. Thu nhập chịu thuế từ trung thường là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ trung thường là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 16. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền

1. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyên giao, chuyên quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyên giao công nghệ theo từng hợp đồng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 17. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại

1. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 18. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng

1. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế được quy định như sau:

- Đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế;
- Đối với thu nhập từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 19. Giảm trừ gía

1. Giảm trừ gía là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gía gồm hai phần sau đây:

a) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm);

b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.

Facebook: ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020 | Biên tập: Th.s: Nguyễn Hoài Sơn 0933130883

Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.

3. Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chửa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Chính phủ quy định mức thu nhập, kê khai để xác định người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh.

Điều 20. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điều a và điều b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 21. Thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giảm trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

Chính phủ quy định mức tối đa được trừ đối với khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện quy định tại khoản này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trái phiếu, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.

Mục 2 BIỂU THUẾ

Điều 22. Biểu thuế luỹ tiến từng phần

1. Biểu thuế luỹ tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế luỹ tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Từ 60 đến 120	Từ 5 đến 10	10
3	Từ 120 đến 216	Từ 10 đến 18	15
4	Từ 216 đến 384	Từ 18 đến 32	20
5	Từ 384 đến 624	Từ 32 đến 52	25
6	Từ 624 đến 960	Từ 52 đến 80	30
7	Từ 960	Từ 80	35

Điều 23. Biểu thuế toàn phần

1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
d) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị minh quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điều a khoản 1 Điều này và việc quyết toán thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG III CÁN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG Cư TRÚ

Điều 25. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hóa, dịch vụ trả cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thỏa thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa;

b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;

c) 20% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Điều 26. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 27. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 28. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Điều 29. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.

Điều 30. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyên giao, chuyên quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 31. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

1. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam.

Điều 32. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại các điều 26, 27, 30 và 31 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam nhận được thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn tại tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyên nhượng có hiệu lực.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

SLIDE BÀI GIẢNG THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

 <p style="text-align: center;"> Thuế THU NHẬP CÁ NHÂN </p> <p style="text-align: right; font-size: small;"> Biên soạn: Sơn Andy Tel: 0933130883 Hà Nội, 15/07/2019 </p>	<h3>I. Giới thiệu chung về thuế TNCN</h3> <p>1. Khái niệm: Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận của cá nhân trong một kỳ tính thuế nhất định không phân biệt nguồn gốc phát sinh thu nhập. Thuế TNCN là loại thuế phổ biến trên thế giới. Các nước áp dụng: Hà Lan 1797, Anh 1799, Phổ 1808, Hoa Kỳ 1864. Các nước Châu Âu còn lại, các nước như Úc, Niu-Di-lân, Nhật Bản áp dụng vào nửa cuối Thế kỷ 19. Các nước Châu Á như: Thái Lan 1939, Philipin 1945, Hàn Quốc 1948, In-đô-nê-xia 1949, Trung quốc 1984; Những nước Đông Âu thuộc các nền kinh tế chuyên đổi như Rumania 1990, Nga 1991, Ba Lan 1992. Đến nay đã có 180 nước áp dụng thuế thu nhập cá nhân</p>
<h3>I. Giới thiệu chung về thuế TNCN</h3> <p>Thuế TNCN là VUA hay NỮ HOÀNG, vì:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu của NSNN như: Thuế TNCS của Mỹ chiếm 56% tổng thu, Đức và Thụy Điển 45%, Anh 36%, Nhật 29%, Pháp 28%. Một số nước châu Á đang phát triển có thấp hơn như: Philipin 17%, Malayxia 15%, Thái Lan 13%. Điều tiết phân phối lại thu nhập trong xã hội: căn cứ khả năng người nộp thuế Thiết kế biểu thuế LTTP đối với những TN đảm bảo chính sách điều tiết được công bằng Tính nhân văn cũng được thể hiện ở loại thuế này: tính GTGC, trừ khoản chi đóng góp từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục... 	<h3>. Giới thiệu chung về thuế TNCN</h3> <p>Pháp lệnh thuế TN đối với người có TN cao có hiệu lực từ ngày 01/04/1991</p> <ul style="list-style-type: none"> Ngày 21/11/2007, QH thông qua Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12, có hiệu lực từ ngày 01/01/2009. Sự ra đời của Luật này đánh dấu bước hoàn thiện hệ thống thuế TN của Việt Nam: TN của pháp nhân điều chỉnh bởi Luật thuế TNDN, TN của cá nhân điều chỉnh bởi Luật TNCN.
<h3>. Giới thiệu chung về thuế TNCN</h3> <h4>• 2. Đặc điểm của thuế TNCN</h4> <ol style="list-style-type: none"> là một loại thuế trực thu người nộp thuế đồng nhất với người chịu thuế . là loại thuế có độ nhạy cảm cao vì nó liên quan trực tiếp đến lợi ích cụ thể của người nộp thuế và liên quan đến hầu hết mọi cá nhân trong xã hội. là loại thuế luôn gắn liền với chính sách xã hội thuế TNCN thường được tính theo biểu thuế luỹ tiến từng phần thuế TNCN không tác động giá cả hàng hóa, dịch vụ. 	<h3>. Giới thiệu chung về thuế TNCN</h3> <h4>• 3. Vai trò của thuế TNCN</h4> <ol style="list-style-type: none"> là công cụ góp phần thực hiện công bằng xã hội, là một công cụ đảm bảo nguồn thu quan trọng và ổn định cho NSNN. <p>Thuế TN cao ở VN: 1991: Pháp lệnh thuế T.N cao : 61 tỷ ; Thuế TNCN: năm 2009: 14.300 tỷ, 2015 số thu 56.730 tỷ, Dự toán 2016 : 63.594 tỷ</p> <ol style="list-style-type: none"> là công cụ kinh tế vĩ mô được Nhà nước sử dụng điều tiết thu nhập, tiêu dùng và tiết kiệm. góp phần quản lý thu nhập dân cư.

<h2>I/ NGƯỜI NỘP THUẾ</h2> <p>Người nộp thuế TNCN bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="width: 45%;"> <p>Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập</p> </div> <div style="width: 45%;"> <p>Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập</p> </div> </div>	<h2>I/ NGƯỜI NỘP THUẾ</h2> <p>1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày b. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú, hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế <p>2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định nêu trên</p>
<h2>II/ THU NHẬP CHỊU THUẾ</h2> <h3>Thu nhập chịu thuế có 10 loại</h3> <ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh - Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công - Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn - Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn - Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản - Thu nhập trúng thưởng - Thu nhập từ bản quyền - Thu nhập từ chuyên quyền thương mại - Thu nhập từ nhận thừa kế - Thu nhập từ nhận quà tặng 	<h2>III/ KỲ TÍNH THUẾ</h2> <h3>1) Đối với cá nhân cư trú</h3> <p>a) Kỳ tính thuế theo năm: Áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.</p> <p>Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại VN từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch</p> <p>Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại VN dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại VN là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại VN. Từ năm thứ hai, kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch</p>
<h2>III/ KỲ TÍNH THUẾ</h2> <h3>1) Đối với cá nhân cư trú</h3> <h3>b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập</h3> <p>Áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bán quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, thu nhập từ quà tặng.</p>	<h2>IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ</h2> <ul style="list-style-type: none"> 1- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông bà nội với cháu nội; ông bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau. 2- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam và có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày

<p>IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ</p> <p>3- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.</p> <p>4- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau</p>	<p>IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ</p> <p>5- Thu nhập từ chuyên đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất</p> <p>6- Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, làm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác.</p> <p>7- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ</p>
16	17
<p>IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ</p> <p>8- Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước</p> <p>9- Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động</p> <p>10- Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện.</p>	<p>IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ</p> <p>11- Thu nhập từ học bổng, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bổng nhận được từ ngân sách Nhà nước - Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước <p>12- Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; tiền bồi thường tai nạn lao động; tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các khoản bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật</p> <p>13 Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận</p>
<p>IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ</p> <p>14- Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt</p> <p>15- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế</p> <p>16- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ</p>	<p>V/ GIẢM THUẾ</p> <p>Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ánh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp</p> <p>Xác định số thuế được giảm</p> <p>a) Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm tính thuế. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm tính thuế nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm tính thuế đó.</p>
21	22

V/ GIÁM THUẾ	V/ GIÁM THUẾ
Xác định số thuế được giảm	Xác định số thuế được giảm
b) Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:	c) Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ (-) đi các khoản bồi thường nhận được từ tổ chức bảo hiểm (nếu có) hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).
b.1) Thuế thu nhập cá nhân đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.	d) Số thuế giảm được xác định như sau:
b.2) Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.	d.1) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng mức độ thiệt hại. d.2) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng số thuế phải nộp.
22	23
VI/ QUY ĐỔI THU NHẬP CHỊU THUẾ	VI/ QUY ĐỔI THU NHẬP CHỊU THUẾ
1) Doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được tính bằng Đồng Việt Nam.	2) Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập
Trường hợp doanh thu, thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế mua vào của ngân hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh thu nhập	
Trường hợp người nộp thuế không mở tài khoản giao dịch tại Việt Nam thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập.	
Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam	
25	

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ

CÂU HỎI TỰ LUẬN

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Có đáp án)

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

CÂU HỎI

1. Liệt kê các đối tượng nộp thuế TNCN. Đối với mỗi đối tượng, luật điều chỉnh những khoản phát sinh trong và ngoài lãnh thổ VN ntn. Nêu rõ dk xác định với mỗi đối tượng nộp thuế TNCN.
2. Các khoản thu nhập **chịu thuế** TNCN. Từ ngày 01/01/2009 nếu cá nhân chuyển quyền sử dụng đất thì có nộp thuế theo Luật chuyển quyền sử dụng đất nữa hay không (lý do), nếu không thì nộp ntn.
3. Thu nhập từ **tiền lương, tiền công** bao gồm những khoản nào.
4. Thu nhập chịu thuế từ **KD**.
5. Các khoản thu nhập **miễn thuế** TNCN. Việc chuyển nhượng BDS giữa mẹ kế và con chồng, giữa bố dượng và con vợ có được miễn thuế TNCN không.
6. Các trường hợp **giảm thuế** TNCN, nguyên tắc thực hiện giảm thuế TNCN.
7. **Kỳ tính thuế** TNCN với cá nhân cư trú và không cư trú quy định ntn.
8. Các trường hợp hoàn thuế TNCN.
9. Khái niệm khoản **giảm trừ gia cảnh**, nêu rõ mức giảm trừ gia cảnh hiện hành, giải thích ý nghĩa của giảm trừ gia cảnh.
10. Nguyên tắc xác định **giảm trừ gia cảnh**, liệt kê các đối tượng là người phụ thuộc.
11. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân **cư trú**.
12. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân **không cư trú**.
13. Trình bày khái quát cách xác định TNCT TNCN đối với **thu nhập nhận được từ nước ngoài**.
14. So sánh thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân?
15. Nêu sự khác biệt giữa cá nhân **cư trú** và cá nhân **không cư trú**?
16. Bảng so sánh thuế suất giữa cá nhân **cư trú** và cá nhân **không cư trú**?
17. Thu nhập từ **kiều hối** có phải nộp thuế TNCN không? Vì sao?

TRẢ LỜI

CÂU 1: Liệt kê các đối tượng nộp thuế TNCN. Đối với mỗi đối tượng, luật điều chỉnh những khoản phát sinh trong và ngoài lãnh thổ VN ntn. Nêu rõ dk xác định với mỗi đối tượng nộp thuế TNCN.

* Các đối tượng nộp thuế TNCN:

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú.

* Đối với mỗi đối tượng, luật điều chỉnh những khoản phát sinh trong và ngoài lãnh thổ VN ntn:

- Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

- Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

* Nêu rõ dk xác định với mỗi đối tượng nộp thuế TNCN

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

- Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

- Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế

- Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện trên.

CÂU 2: Các khoản thu nhập chịu thuế TNCN. Từ ngày 01/01/2009 nếu cá nhân chuyển quyền sử dụng đất thì có nộp thuế theo Luật chuyển quyền sử dụng đất nữa hay không (lý do), nếu không thì nộp ntn.

*** Các khoản chịu thuế TNCN:**

1. Thu nhập từ KD, bao gồm:

- a) Thu nhập từ hoạt động SX, KD hàng hoá, DV;
- b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
- b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- a) Tiền lãi cho vay;
- b) Lợi tức cổ phần;
- c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;
- d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

- a) Trúng thưởng xổ số;
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;
- c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;
- d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở KD, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở KD, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

* Từ 01/01/2009 luật thuế TNCN ra đời, gồm 10 nguồn thu nhập phải chịu thuế trong đó có thu nhập từ chuyển nhượng BDS, luật thuế chuyển quyền sử dụng đất hết hiệu lực, được thay thế bằng thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS.

Câu 3: Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm những khoản nào.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.
- b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản:
 - Phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công;
 - Phụ cấp quốc phòng, an ninh;
 - Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;
 - Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật;

- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động;

- Trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng đại lý bán HH, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền DV quảng cáo; tiền DV khác, thù lao khác.

d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội KD, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đấu, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đấu, khen thưởng.

- Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.

- Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CÂU 4: Thu nhập chịu thuế từ KD.

1. Thu nhập chịu thuế từ KD được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ KD trong kỳ tính thuế.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hoá, DV phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động SX, KD hàng hoá, DV.

Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành DV hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng DV.

3. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ KD trong kỳ tính thuế bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động;
- b) Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào SX, KD, chi phí DV mua ngoài;
- c) Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng vào SX, KD;
- d) Chi trả lãi tiền vay;
- đ) Chi phí quản lý;
- e) Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí;
- g) Các khoản chi phí khác liên quan đến việc tạo ra thu nhập.

4. Việc xác định doanh thu, chi phí dựa trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ và chứng từ, sổ kê toán theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhiều người cùng tham gia KD trong một đăng ký

KD thì thu nhập chịu thuế của mỗi người được xác định theo một trong các nguyên tắc sau đây:

- a) Tính theo tỷ lệ vốn góp của từng cá nhân ghi trong đăng ký KD;
- b) Tính theo thoả thuận giữa các cá nhân ghi trong đăng ký KD;
- c) Tính bằng số bình quân thu nhập đầu người trong trường hợp đăng ký KD không xác định tỷ lệ vốn góp hoặc không có thoả thuận về phân chia thu nhập giữa các cá nhân.

6. Đối với cá nhân KD chưa tuân thủ đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mà không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế có thẩm quyền áp định doanh thu, tỷ lệ thu nhập chịu thuế để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề SX, KD theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Câu 5: Các khoản thu nhập miễn thuế TNCN. Việc chuyển nhượng BDS giữa mẹ kế và con chồng, giữa bố đương và con vợ có được miễn thuế TNCN không.

*** Các khoản thu nhập miễn thuế TNCN:**

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.
4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.
5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.
6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để SX.
7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.
8. Thu nhập từ kiều hối.
9. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.
10. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng.
11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:
 - a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;
 - b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.
12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.
13. Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.
14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

* **Việc chuyển nhượng BDS giữa mẹ kế và con chồng, giữa bố đượng và con vợ không được miễn thuế TNCN.**

Câu 6: Các trường hợp giảm thuế TNCN, nguyên tắc thực hiện giảm thuế TNCN.

* **Các trường hợp giảm thuế TNCN:**

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

* **Nguyên tắc thực hiện giảm thuế TNCN:**

a) Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm tính thuế. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm tính thuế nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm tính thuế đó.

b) Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế TNCN mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:

- Thuế TNCN đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

- Thuế TNCN phải nộp đối với thu nhập từ KD và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

c) Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ (-) đi các khoản bồi thường nhận được từ tổ chức bảo hiểm (nếu có) hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).

d) Số thuế giảm được xác định như sau:

- Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế **lớn hơn** mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng **mức độ thiệt hại**.

- Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế **nhỏ hơn** mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng **số thuế phải nộp**.

Câu 7: Kỳ tính thuế TNCN với cá nhân cư trú và không cư trú quy định ntn.

1. Đối với cá nhân cư trú:

a) Kỳ tính thuế theo năm: áp dụng đối với thu nhập từ KD và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch.

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập: áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, thu nhập từ quà tặng.

c) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh hoặc theo năm áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Đôi với cá nhân không cư trú:

Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập.

Trường hợp cá nhân KD không cư trú có địa điểm KD cố định như cửa hàng, quầy hàng thì kỳ tính thuế áp dụng như đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ KD.

Câu 8: Các trường hợp hoàn thuế TNCN.

* Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
- Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;
- Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

* Thực hiện hoàn thuế:

1. Việc hoàn thuế TNCN áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

2. Đối với cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của các cá nhân. Sau khi bù trừ, nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào kỳ sau hoặc hoàn thuế nếu có đề nghị hoàn trả.

3. Đối với cá nhân thuộc diện khai trực tiếp với cơ quan thuế có thể lựa chọn hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ sau tại cùng cơ quan thuế.

4. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế TNCN nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán thuế quá thời hạn.

Câu 9: Khái niệm khoản giảm trừ gia cảnh, nêu rõ mức giảm trừ gia cảnh hiện hành, giải thích ý nghĩa của giảm trừ gia cảnh.

* Khái niệm:

Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ KD, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú.

* Mức giảm trừ gia cảnh hiện hành:

1. Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây:

- Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là **11** triệu đồng/tháng (**132** triệu đồng/năm);

b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là **4,4** triệu đồng/tháng.

Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.

3. Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

* **Ý nghĩa:**

- Nhà nước không đánh thuế vào khoản thu nhập trung bình tối thiểu của XH dùng để tái tạo sức lao động.

- Đảm bảo tính công bằng trong đánh thuế (Công bằng ngang: những người có điều kiện cá nhân giống nhau thì nộp thuế giống nhau; Công bằng dọc: người có thu nhập cao hơn thì đóng thuế nhiều hơn)

- Khuyến khích người nộp thuế phát huy truyền thông đạo lý quý báu lá lành đùm lá rách.

Câu 10: Nguyên tắc xác định giảm trừ gia cảnh, liệt kê các đối tượng là người phụ thuộc.

* **Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh:**

1) *Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế:*

- Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ KD thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi.

- Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

- Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

2) *Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc*

- Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

- Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Đối với người phụ thuộc đã được đăng ký giảm trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giảm trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế.

*** Người phụ thuộc bao gồm:**

1) Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

- Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

- Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

2) Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện 5).

3) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dưỡng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện 5).

4) Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện 5) bao gồm:

- Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.

- Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.

- Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.

- Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

5) Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết 2), 3), 4) phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

+ Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

+ Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

- Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

CÂU 11: Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú.

Điều 10. Thu nhập chịu thuế từ KD: Xem Câu 4

Điều 11. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công: Xem câu 3

Điều 12. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

2. Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá bán chứng khoán.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan, cụ thể như sau:

a) Giá chuyển nhượng bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng;

b) Giá mua bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm mua;

c) Các chi phí liên quan được trừ căn cứ vào chứng từ, hoá đơn theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến quyền sử dụng đất; chi phí cải tạo đất, cải tạo nhà, chi phí san lấp mặt bằng; chi phí đầu tư xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất; các chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng bất động sản.

3. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp không xác định được giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi trên hợp đồng thấp hơn giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

4. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng

1. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 16. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền

1. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 17. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại

1. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 18. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng

1. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế được quy định như sau:

- a) Đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế;
- b) Đối với thu nhập từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 19. Giảm trừ gia cảnh: Xem câu 9, 10.

Điều 20. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ KD, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 21. Thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ KD, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giám trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.

Điều 22. Biểu T luỹ tiến từng phần.

1. Biểu thuế luỹ tiến từng phần áp dụng đối với TN tính thuế từ KD, tiền lương tiền công.

2. Biểu thuế luỹ tiến từng phần được quy định như sau:

- Đến 5: 5;
- Trên 5 đến 10: 10;
- Trên 10 đến 18: 15;
- Trên 18 đến 32: 20;
- Trên 32 đến 52: 25;

- Trên 52 đến 80: 30;
- Trên 80: 35;

Điều 23. Biểu T toàn phần

1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với TN tính thuế còn lại

2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

- a) TN từ đầu tư vốn: 5;
 - b) TN từ bản quyền, nhượng quyền thương mại: 5;
 - c) TN từ trúng thưởng: 10;
 - d) TN từ thừa kế, quà tặng: 10;
 - đ) TN từ chuyển nhượng vốn: 20;
- TN chuyển nhượng từ chứng khoán: 0.1;
- e)

TN từ chuyển nhượng bất động sản: 2;

CÂU 12: Căn cứ tính thuế đối với cá nhân không cư trú.

Điều 25. Thuế đối với thu nhập từ KD

1. Thuế đối với thu nhập từ KD của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động SX, KD quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hoá, DV bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, DV trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế TNCN thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, DV tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động KD.

3. Thuế suất đối với thu nhập từ KD quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề SX, KD như sau:

- a) 1% đối với hoạt động KD hàng hoá;
- b) 5% đối với hoạt động KD DV;
- c) 2% đối với hoạt động SX, xây dựng, vận tải và hoạt động KD khác.

Điều 26. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 27. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 28. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Điều 29. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.

Điều 30. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 31. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

1. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam.

Điều 32. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hoá, cung cấp DV.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại các điều 26, 27, 30 và 31 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

CÂU 13. Trình bày khái quát cách xác định TNCT TNCN đối với thu nhập nhận được từ nước ngoài.

Đối với khoản thu nhập nhận từ nước ngoài chia làm 02 trường hợp:

- Thu nhập từ nước đã ký hiệp định tránh thuế 02 lần Việt Nam: Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, DN kê khai và nộp thuế theo quy định tại Hiệp định.

- Thu nhập từ nước chưa ký hiệp định tránh đánh thuế 02 lần với Việt Nam. Trường hợp cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

CÂU 14: So sánh thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân?

- Khái niệm thuế TTDN và thuế TNCN

+ Thuế TNDN: Là 1 sắc thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của 1 pháp nhân, 1 tổ chức.

+ Thuế TNCN: Là 1 sắc thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của 1 cá nhân.

- Giống nhau:

+ Đều có sơ sở thuế là thu nhập và được đánh thuế theo 1 kỳ tính thuế.

+ Đánh thuế dựa theo nguyên tắc cư trú và nguồn phát sinh thu nhập.

- Khác nhau:

TNDN	TNCN
Đánh thuế từ lợi nhuận kinh doanh và thu nhập khác	Đánh thuế từ thu nhập cá nhân
Áp dụng thuế suất toàn phần	Áp dụng thuế suất lũy tiến
Khi thay đổi lãi suất, gây nhiều phản ứng với người nộp thuế	Khi thay đổi lãi suất, gây ít phản ứng với người nộp thuế

CÂU 15: Nêu sự khác biệt giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú?

Cư trú	Không cư trú
Nộp thuế đối với thu nhập toàn cầu	Thu nhập phát sinh ở Việt Nam
Kỳ tính thuế tùy theo loại thu nhập mà kỳ tính thuế theo năm hoặc theo lần phát sinh	Kỳ tính thuế theo lần phát sinh thu nhập
Tùy theo loại thu nhập mà áp dụng thuế suất lũy tiến hoặc thuế suất toàn phần	Chỉ áp dụng thuế suất toàn phần
Đối với khoản thu nhập từ tiền công tiền lương từ kinh doanh thì được giảm trừ gia cảnh và các khoản đóng góp từ thiện, BHBB và bảo hiểm tự nguyện	Không được giảm trừ giả cảnh và các khoản đóng góp từ thiện, BHBB và bảo hiểm tự nguyện
Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có thể kê khai quyết toán thuế hoặc không	Không quyết toán thuế TNCN

CÂU 16: Bảng so sánh thuế suất giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú?

STT	LOẠI THU NHẬP	CÁ NHÂN CƯ TRÚ	CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ
1	Kinh doanh	a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%; b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%; c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%; d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.	a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa; b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ; c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác

		Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)	
2	Tiền lương	1	Đến 60	Đến 5	5	Thuế suất 20%
		2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10	
		3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15	
		4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20	
		5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25	
		6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30	
		7	Trên 960	Trên 80	35	
3	Đầu tư vốn	5% trên tổng vốn đầu tư			5% trên tổng vốn đầu tư	
4	Bản quyền, nhượng quyền TM	5% phần vượt trên 10tr			5% phần vượt trên 10tr	
5	Trúng thưởng	10% phần vượt trên 10tr			10% phần vượt trên 10tr	
6	Thùa kế, quà tặng	10% phần vượt trên 10tr			10% phần vượt trên 10tr	
7	Chuyển nhượng vốn	20%(Giá bán- giá mua-chi phí)			0.1 % trên tổng số tiền chuyển nhượng	
8	Chuyển nhượng CK	0.1 % trên giá chuyển nhượng từng lần			0.1 % trên tổng số tiền chuyển nhượng	
9	Chuyển nhượng BDS	2% trên giá chuyển nhượng từng lần			2% trên giá chuyển nhượng từng lần	

CÂU 17: Thu nhập từ kiều hối có phải nộp thuế TNCN không? Vì sao?

Thu nhập từ kiều hối hiện không phải nộp thuế TNCN.

- Kiều hối từ nước ngoài chuyển về cho cá nhân ở VN bản chất là thu nhập từ quà tặng, nên về nguyên tắc cần phải thu thuế TNCN thì mới đảm bảo tính công bằng.

- Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, việc thu hút vốn đầu tư nói chung, vốn nước ngoài nói riêng là vấn đề quan trọng để góp phần bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Do đó, nếu thu thuế đối với khoản thu nhập từ kiều hối thì năng phần lớn ngoại tệ sẽ không chuyển về nước qua hệ thống ngân hàng nữa, dẫn đến Nhà nước vẫn không thu được thuế, vừa không quản lý được nguồn kiều hối.

BÀI TẬP
THUẾ
THU NHẬP CÁ NHÂN
(Có đáp án)

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

BÀI TẬP THUẾ MÔN THI TỰ LUẬN
ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019
FB: Sơn Andy, 0933130883

Người biên soạn: PGS.TS Lê Xuân Trường
Trường khoa Thuế và Hải quan
Học viện Tài chính

30 July 2019 PGS.TS Lê Xuân Trường 1

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

- Xác định văn bản pháp lý có hiệu lực:
 - Nếu dữ kiện đề bài cho rõ kỳ tính thuế: tháng 8/2019; năm 2018, năm 2019...
 - Nếu dữ kiện đề bài không cho rõ kỳ tính thuế: Năm 20XX, trong năm tính thuế, tháng tính thuế...
- Nếu đề bài không cho rõ dữ kiện để tính thuế
- Đọc kỹ yêu cầu đề thi trước khi đọc dữ kiện
- Nguyên tắc chung về trình bày
 - Viết công thức
 - Liệt kê rõ từng căn cứ
 - Giải thích rõ cách tính

30 July 2019 PGS.TS Lê Xuân Trường 1

CÁC DẠNG BÀI TẬP CƠ BẢN

- 1) Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- 2) Tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp
- 3) Tính GTGT theo phương pháp trực tiếp kết hợp với tính thuế TNCN
- 4) Tính thuế TNDN chi phí xuôi
- 5) Tính thuế TNDN chi phí ngược
- 6) Tính bồi sung thuế TNDN so với thuế đã kê khai
- 7) Tính thuế TNCN người Việt Nam
- 8) Tính thuế TNCN người nước ngoài

30 July 2019 PGS.TS Lê Xuân Trường 1

THUẾ TNCN ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM

BÀI 18:

Trong năm 2020, ông Trần Trung, quốc tịch Việt Nam, nhận các khoản thu nhập trước thuế và chưa trừ đóng góp bắt buộc như sau từ công ty TNHH nhà nước một thành viên PMN:

- Tiền lương: 40.000.000 đồng/tháng
- Phụ cấp đặc thù nghề nghiệp: 60.000.000 đồng
- Tiền thưởng: 2 tháng lương
 - Tiền làm thêm giờ vào ngày lễ: 100.000.000 đồng (được trả theo mức 200% của mức lương thông thường, có nghĩa là 50% trong số này là mức tính theo ngày làm việc bình thường, 50% là mức trả cho việc làm thêm giờ ngày lễ)
 - Tiền bồi thường bảo hiểm sức khoẻ từ công ty bảo hiểm theo hợp đồng: 80.000.000 đồng.
 - Tiền thù lao tham gia ban kiểm soát doanh nghiệp: 110.000.000 đồng.

Ông Trần Trung có hai con, 16 tuổi và 12 tuổi, đang học tiểu học và trung học ở Việt Nam. Vợ ông Trung là bà Trang, 38 tuổi, làm nghề kinh doanh có thu nhập không ổn định.

Yêu cầu: Xác định TNTT (phân tách rõ trong số các khoản trên TN nào chịu thuế và không chịu thuế, giải thích tắt lý do, nêu rõ cách tính các hạng mục nếu cần thiết) và tính nghĩa vụ thuế TNCN của ông Trần Trung năm 2020. Biết rằng:

- Ông Trần Trung là cá nhân cư trú tại Việt Nam trong năm, đã được cấp mã số thuế TNCN và có các hồ sơ giảm trừ gia cảnh hợp lệ. Trong năm, ông không thuộc diện miễn, giảm thuế TNCN theo quy định pháp luật. (Lưu ý: Đối với các khoản không chịu thuế, ghi số 0 khi xác định TNTT)

- Mức lương cơ sở từ 1/1/2020 đến 30/4/2020: 1,3 trđ/tháng; từ 1/5/2020 đến 31/12/2020: 1,39 trđ/tháng.
- Cho biểu thuế rút gọn.

Lời giải:

1) Xác định TNCT và không chịu thuế

Đơn vị tiền: Triệu đồng

Thu nhập	Chịu thuế	Ko chịu thuế
Tiền lương: 40 x 12 tháng	480	
Phụ cấp đặc thù nghề ...	0	60
Tiền thưởng: 40 x 2 tháng	80	

Tiền làm thêm giờ: Phần trả tăng thêm được miễn thuế	50	50
Bồi thường BHSK	0	80
Thù lao BKS	110	
Tổng TNCT	720	

2) Xác định các khoản giảm trừ

- BHBB: $(1.300.000 \times 20 \times 10,5\%) \times 4 + (1.390.000 \times 20 \times 10,5\%) \times 8 = 34,272$

- Giảm trừ bản thân: 132

- Người phụ thuộc (2 con): $2 \times 52,8 = 105,6$

(Vợ không được giảm trừ vì trong độ tuổi lao động mà không bị tàn tật)

→ Tổng các khoản giảm trừ: 271,872

Công thức:

TNTT = TNCT – Đóng góp BHBB và tự nguyện – Giảm trừ gia cảnh – Giảm trừ đóng góp từ thiện ...

Thuế TNCN phải nộp = Tổng số thuế của các bậc TN

Số thuế của mỗi bậc thu nhập bằng TNTT của bậc đó nhân thuế suất tương ứng

3) TNTT: $720 - 271,872 = 448,128$

4) TNTT bình quân tháng: $448,128 / 12 = 37,344$

Thuế TNCN phải nộp: $(37,344 \times 25\% - 3,25) \times 12 = 73,032$ trđ

BÀI 19:

Ông Trần Kiên làm việc tại công ty Unilever Việt Nam. Số liệu về tình hình thu nhập và thuế TNCN của ông Kiên trong năm 2020 như sau:

- Tổng tiền lương trên hợp đồng lao động chưa trừ BHBB và thuế TNCN: 660 trđ, trong đó: phụ cấp trách nhiệm 66 trđ, phụ cấp độc hại 42 trđ.

- Tiền nghỉ mát do công ty Unilever Việt Nam chi trả: 14 trđ.

- Tổng TN từ các hợp đồng dưới 3 tháng ngoài Unilever sau khi đã khấu trừ thuế TNCN tại nguồn: 90 trđ (Có chứng từ khấu trừ thuế theo quy định).

- Theo hợp đồng lao động, Unilever Việt Nam phải trả tiền thuê nhà ở cho ông Kiên. Số tiền thuê nhà phải trả mỗi tháng là 12 triệu đồng.
- Thu nhập nhận được từ hợp đồng chuyển nhượng bản quyền cài tiến kĩ thuật cho công ty Unilever Việt Nam: 200 trđ.
- Thu lãi tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng: 60 trđ.
- Cỗ túc được chia sau khi khấu trừ thuế: 38 trđ

Yêu cầu:

1. Quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công của ông Kiên theo cách có lợi nhất cho ông Kiên và giải thích lý do. Biết rằng:

- Ông Trần Kiên đăng ký giảm trừ 2 con (Con gái 8 tuổi, một con trai mới sinh vào ngày 27/5/2020) và mẹ đẻ. Mẹ đẻ ông Kiên ngoài độ tuổi lao động ở nhà trông con cho ông Kiên. Tháng 6/2020 mẹ ông Kiên trúng thưởng một vé số trị giá 50 triệu đồng. Ông Kiên có đủ hồ sơ đăng ký người phụ thuộc theo quy định.

- Tổng số tiền BHBB đã trừ vào tiền lương của ông Kiên trong năm là 26 trđ.

- Năm 2020, ông Kiên ủng hộ đồng bào bị bão lụt thông qua Ủy ban MTTQ TP Hà Nội 10 trđ, có chứng từ đúng quy định.

- Cho biết: Mức giảm trừ và biểu thuế.

- Số thuế TNCN mà Unilever đã khấu trừ trong năm là 40 triệu đồng.

2. Tính toán các khoản thuế đối với các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương mà ông Kiên phải nộp hoặc phải được khấu trừ tại nguồn trong năm tính thuế.

3. Giả sử Unilever Việt Nam không trả thay tiền nhà cho ông Kiên mà trả tiền nhà để ông Kiên tự thuê nhà ở với mức như trên. Hãy xác định lại thuế TNCN ông Kiên phải nộp trong năm.

Lời giải:

1) Quyết toán số thuế TNCN từ tiền lương ...

* Công thức ...

* Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công chưa kể tiền nhà được Unilever trả thay:

- Tiền lương: $660 - 42 = 618$ trđ

- Tiền nghỉ mát: 14 trđ

- Tổng TNCT từ tiền lương, tiền công chưa kể tiền nhà trả thay: $618 + 14 = 632$ trđ

* Xác định TNCT từ tiền thuê nhà được Unilever trả thay:

- Tổng tiền nhà trả thay: $12 \times 12 = 144$ trđ
- Tiền nhà trả thay tính vào TNCT: $632 \times 15\% = 94,8$ trđ

* Tổng TNCT từ Công ty Unilever chưa kể thu nhập vãng lai (ngoài Unilever):

$$632 + 94,8 = 726,8 \text{ trđ}$$

* Theo quy định của PL, trong trường hợp thu nhập bình quân tháng không quá 10 trđ của các khoản thu nhập từ tiền công vãng lai đã khấu trừ tại nguồn khi quyết toán thuế thì NNT được lựa chọn đưa vào quyết toán hoặc không. Để xác định xem có nên tính các khoản thu nhập vãng lai vào TNCT khi quyết toán không cần xác định TNTT chưa có các khoản này xem sẽ ở mức thuế xuất bao nhiêu.

* Các khoản giảm trừ:

- BHBB: 26 trđ
- Giảm trừ bản thân: 132 trđ
- Giảm trừ người phụ thuộc:

- + Con lớn: 52,8 trđ
- + Con nhỏ: $8 \times 4,4 = 35,2$ trđ

+ Mẹ đẻ không được giảm trừ vì trúng thưởng xổ số nên TNBQ các tháng trong năm là
 $\{50 - (50 - 10) \times 10\% \}/12 = 3,83$ trđ/tháng

- Giảm trừ đóng góp từ thiện: 10 trđ

→ Tổng các khoản giảm trừ:

$$26 + 132 + 52,8 + 35,2 + 10 = 256 \text{ trđ}$$

* Thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công chưa kể thu nhập vãng lai:

$$726,8 - 256 = 470,8 \text{ trđ}$$

* Mức TNTT này sẽ chịu thuế suất cao nhất là 25% nên cách tính thuế TNCN có lợi nhất cho Ông Kiên là không đưa vào quyết toán thuế khoản các khoản thu nhập vãng lai.

* Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công

Bậc 1: 60	x 5%	=	3 trđ
Bậc 2: (120 – 60)	x 10%	=	6 trđ
Bậc 3: (216 – 120)	x 15%	=	14,4 trđ
Bậc 4: (384 – 216)	x 20%	=	33,6 trđ
Bậc 5: (470,8 – 384)	x 25%	=	21,7 trđ

→ Tổng số thuế TNCN phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công: 78,7 trđ

* Thuế TNCN còn phải nộp sau quyết toán thuế: $78,7 - 40 = 38,7$ trđ

2) Thuế thu nhập đối với các khoản TN khác:

- Thu nhập từ chuyển nhượng bản quyền.....:

+ Thu nhập tính thuế: $200 - 10 = 190$ trđ

+ Thuế TNCN phải nộp: $190 \times 5\% = 9,5$ trđ

- Lãi tiền gửi tiết kiệm là TN được miễn thuế

- Cổ tức:

+ Thu nhập tính thuế: $38 / (1 - 5\%) = 40$ trđ

+ Thuế TNCN phải nộp: $40 \times 5\% = 2$ trđ

3) Giả sử ...: Khi đó, toàn bộ tiền thuê nhà 144 trđ phải tính vào TNCT từ tiền lương, tiền công ...

→ TNCT và TNTT tăng thêm $144 - 94,8 = 49,2$ trđ → Số thuế TNCN từ tiền lương phải nộp tăng thêm: $49,2 \times 25\% = 12,3$ trđ

BÀI 20

Ông B là đối tượng cư trú ở Việt Nam làm việc trong một công ty cổ phần trong năm tính thuế 2020 có tài liệu sau:

1) Thu nhập trong 7 tháng làm việc ở Việt Nam:

- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương trước khi trừ BHBB và thuế TNCN: 200 triệu đồng.

- Tiền bồi thường bảo hiểm thân thể nhận được từ một công ty bảo hiểm: 30 triệu đồng.

- Được chị gái ruột tặng một chiếc TV trị giá 40 trđ và một chiếc xe máy trị giá kê khai 50 trđ.

- Giải thưởng một cuộc thi trên truyền hình sau khi đã khấu trừ thuế: 91 trđ.

- Chuyển nhượng phần vốn đã đầu tư vào một công ty TNHH với giá chuyển nhượng 1 tỷ đồng. Tổng giá vốn của phần vốn có chứng từ hợp pháp chứng minh là 900 triệu đồng.

- Nhận thừa kế từ cha mẹ để một căn nhà trị giá 4 tỷ đồng. Sau khi nhận thừa kế, ông B bán căn nhà mà ông đã sở hữu trước khi nhận thừa kế với giá 3 tỷ đồng. Giá vốn căn nhà này 2 tỷ đồng.

2) Thu nhập trong thời gian 5 tháng lao động ở nước ngoài là 270 triệu đồng (sau khi đã nộp thuế ở nước ngoài 30 trđ). Nước này chưa ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

Yêu cầu: Xác định thuế TNCN ông B phải nộp (hoặc phải được khấu trừ tại nguồn) và còn phải nộp sau khi quyết toán thuế năm. Biết rằng:

- Số thuế thu nhập từ tiền lương mà công ty này đã khấu trừ và nộp đối với thu nhập của ông B là 5 trđ (có chứng từ đúng quy định).
- Phí bảo hiểm bắt buộc đã trừ vào lương: 16 trđ.
- Ông B có nuôi 2 con đang học đại học, không có thu nhập và một ông bác ruột hết tuổi lao động không nơi nương tựa, không có thu nhập. Ông bác này sống cùng với ông B (Có đủ hồ sơ theo quy định pháp luật).
- Sau khi nhận tiền Giải thưởng của cuộc thi trên truyền hình 91 triệu đồng, ông B đã trích ra 6 triệu đồng để ủng hộ Trung tâm chăm sóc trẻ em khuyết tật (Trung tâm này do Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập, có chứng từ thu tiền đúng quy định).
- Trị giá quà tặng từ chị gái mà ông B kê khai thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ 20 triệu đồng.
- Cho biết thuế suất và biểu thuế.

Lời giải:

1) Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công

* Công thức ...

* Thu nhập chịu thuế:

- Tiền lương trong 7 tháng làm việc ở VN: 200 trđ
 - Thu nhập trong thời gian làm việc ở nước ngoài: $270 + 30 = 300$ trđ
- TNCT từ tiền lương, tiền công: 500 trđ

* Các khoản giảm trừ:

- Đóng góp bảo hiểm bắt buộc: 16 trđ
- Giảm trừ bản thân: 132 trđ
- Giảm trừ người phụ thuộc: $3 \times 52,8 = 158,4$ trđ
- Giảm trừ đóng góp từ thiện: 6 trđ

- Tổng các khoản giảm trừ: $16 + 132 + 158,4 + 6 = 312,4$ trđ

* Thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công: $500 - 312,4 = 187,6$ trđ

* Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công chưa trừ thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài:

$$60 \times 5\% + (120 - 60) \times 10\% + (187,6 - 120) \times 15\% = 19,14 \text{ trđ}$$

* Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ: $19,14 \times 300/500 = 11,484$ trđ

* Thuế TN từ tiền lương phải nộp: $19,14 - 11,484 = 7,656$ trđ

* Thuế TN từ tiền lương còn phải nộp sau quyết toán thuế năm: $7,656 - 5 = 2,656$ trđ

2) Thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác:

- Tiền bồi thường bảo hiểm thân thể là thu nhập được miễn thuế

- Nhận quà tặng là TV không thuộc diện chịu thuế TNCN.

- Thuế TNCN đối với quà tặng là xe máy:

+ Trị giá quà tặng tính thuế: $50 + 20 = 70$ trđ

+ TNTT: $70 - 10 = 60$ trđ

+ Thuế TNCN phải nộp: $60 \times 10\% = 6$ trđ

- Thuế TN từ trúng thưởng:

+ TNTT: $(91 - 10) / (1-10\%) = 90$ trđ

+ Thuế TNCN phải nộp và đã được khấu trừ tại nguồn: $90 \times 10\% = 9$ trđ

- Thuế TN từ chuyển nhượng vốn:

+ Thu nhập tính thuế: $1.000 - 900 = 100$ trđ

+ Thuế TNCN phải nộp: $100 \times 20\% = 20$ trđ

- TN từ nhận thừa kế của cha mẹ được miễn thuế.

- Thuế thu nhập từ chuyển nhượng BDS: $3.000 \times 2\% = 60$ trđ

BÀI 21

Thông tin: Ông Phạm Đình Cường công tác tại Tổng công ty xây dựng công nghiệp. Ông Cường cũng được bổ nhiệm làm thành viên HDQT của Công ty cổ phần TKV. Năm 2020 ông Cường có tình hình về thu nhập và thuế TNCN như sau:

- Thu nhập tại cơ quan Tổng công ty được tổng hợp từ Bảng tổng hợp thanh toán lương, phụ cấp thực trả vào tài khoản cá nhân là 416,6 trđ.

- Tiền thù lao thành viên HDQT công ty TKV ông Cường thực nhận được trong năm là 135 trđ, sau khi bị khấu trừ thuế TNCN tại nguồn 10%.

- Tiền bán cổ phần của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoáng trị giá 4 tỷ đồng.

- Tiền cho thuê nhà ông Cường thực nhận sau thuế GTGT và thuế TNCN là 270 trđ/năm. Theo Hợp đồng thuê nhà, toàn bộ tiền thuê do bên đi thuê chịu.

- Cuối năm ông Cường được cơ quan cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN, số tiền thuế đã thực khấu trừ là 19 trđ. Chứng từ khấu trừ đối với thù lao thành viên HĐQT công ty TKV ông đã nhận được và tổng hợp để khai thuế.

Yêu cầu: Tính thuế TNCN phải nộp cần thể hiện trên Tờ khai quyết toán thuế TNCN năm 2020 của ông Cường theo các bước:

- Xác định thu nhập chịu thuế
- Xác định giảm trừ gia cảnh
- Xác định số thuế phải nộp
- Xác định số thuế đã nộp
- Tính số còn phải nộp/hoặc được hoàn lại

Biết rằng:

- Ông Cường đăng ký giảm trừ gia cảnh và thực tế đang nuôi 2 cha/mẹ già yếu trên 70 tuổi không có thu nhập và 1 con gái nhỏ đang đi học và họ đều không có thu nhập, thủ tục giấy tờ đầy đủ theo quy định.

- Tỷ lệ thuế TNCN và thuế GTGT đối với hoạt động cho thuê nhà đều là 5% trên doanh thu.
- Mức giảm trừ gia cảnh ...
- Biểu thuế luỹ tiến từng phần ...

Ghi chú: Khi các định thu nhập chịu thuế, thí sinh bỏ qua phí bảo hiểm bắt buộc.

Lời giải:

1) Xác định thu nhập chịu thuế:

- TNCT cần thể hiện trên tờ khai quyết toán thuế là thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- Thu nhập từ cho thuê nhà không phải kê khai vào quyết toán thuế năm.
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán không kê khai vào quyết toán thuế năm.
- Tiền lương, tiền công của ông Cường bao gồm cả tiền lương tại cơ quan và tiền công, tiền thù lao nhận được ở nơi khác
- Thu nhập tại cơ quan: $416,6 \text{ trđ} + 19 \text{ trđ} = 435,6 \text{ trđ}$
- Tiền thù lao thành viên HĐQT: $135 / (1 - 10\%) = 150 \text{ trđ}$

→ Tổng TNCT từ tiền lương, tiền công: $435,6 + 150 = 585,6$ trđ

2) Xác định giảm trừ gia cảnh:

- Bản thân ông Cường: 132 trđ

Người phụ thuộc: $3 \times 52,8 = 158,4$ trđ

→ Tổng cộng giảm trừ gia cảnh: $132 + 158,4 = 290,4$ trđ

3) Tính thuế TNCN phải nộp:

- Công thức ...

- TNTT: $585,6 - 290,4 = 295,2$ trđ

- Xác định thuế TNCN phải nộp:

Bậc 1: $60 \times 5\% = 3$ trđ

Bậc 2: $(120 - 60) \times 10\% = 6$ trđ

Bậc 3: $(216 - 120) \times 15\% = 14,4$ trđ

Bậc 4: $(295,2 - 216) \times 20\% = 15,84$ trđ

Tổng số thuế TNCN từ tiền lương, tiền công phải nộp = 39,24 trđ

4) Số thuế TNCN đã nộp: $19 + 150 \times 10\% = 34$ trđ

5) Thuế TNCN còn phải nộp: $39,24 - 34 = 5,24$ trđ

BÀI 22

- Ông Vũ Huy Thiệp có hộ khẩu thường trú ở Hà Nội và hiện đang làm Kỹ sư trưởng cho Công ty ABS.

- Tháng 2/2015, ông Thiệp mua 1,6 triệu cổ phiếu của Công ty cổ phần VNG, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá mua 21.000 đồng/cổ phiếu.

- Ông Thiệp đăng ký giảm trừ 2 người phụ thuộc: Con lớn 8 tuổi đang học tiểu học; con nhỏ mới sinh ngày 26/1/2020 (Có đầy đủ hồ sơ chứng minh người phục thuộ).

- Tình hình thu nhập của ông Thiệp trong tháng 1/2020 như sau (thu nhập từ tiền lương là thu nhập trước khi khấu trừ thuế TNCN và sau khi đã trừ các khoản BHBB):

+ Ngày 5/1: Nhận 18 triệu đồng tiền lương còn lại của tháng 12/2019;

+ Ngày 15/1: Tạm ứng 50% lương tháng 1/2020: 20 triệu đồng;

+ Ngày 16/1: Được Công ty cổ phần VNG chia cổ tức bằng cổ phiếu: 200.000 cổ phiếu.

- + Ngày 18/1 nhận Giải thưởng Kỹ sư xuất sắc nhất năm 2019 do Công ty ABS trao: 25 triệu đồng;
- + Ngày 20/1: Nhận tiền bản quyền sau khi đã khấu trừ thuế TNCN: 67 triệu đồng.
- + Ngày 22/1: Chuyển nhượng 180.000 cổ phiếu VNG với giá chuyển nhượng 8.000 đồng/cổ phiếu.
- + Ngày 28/1: Chuyển nhượng 100.000 cổ phiếu VNG với giá chuyển nhượng 12.000 đồng/cổ phiếu.

Yêu cầu: Tính số thuế thu nhập cá nhân mà ông Thiệp phải nộp/phải tạm nộp hoặc phải được khấu trừ tại nguồn trong tháng 1/2020. Biết rằng:

- Ông Thiệp là đối tượng cư trú và không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật;

- Khoản tiền lương nói trên là tiền lương đã bao gồm thuế TNCN;

Cho biết thuế suất.

Ghi chú: Khi xác định TNCT và TNTT bỏ qua BHBB.

Lời giải:

1) Xác định thuế TNCN từ tiền lương tạm nộp

Công thức ...

a) TNCT (đã từ BHBB):

* Tiền lương nhận tháng 1/2020:

- Lương tháng 12/2019: 18 trđ

- Tạm ứng lương tháng 1/2020: 20 trđ

- Giải thưởng Kỹ sư xuất sắc nhất năm 2019: 25 triệu đồng

→ Tổng TNCT từ tiền lương, tiền công tháng 1/2020: $18 + 20 + 25 = 63$ trđ

b) Các khoản giảm trừ không kể BHBB:

- Bản thân: 11 trđ

- Người phụ thuộc: $2 \times 4,4 = 8,8$ trđ

→ Tổng cộng giảm trừ gia cảnh: 19,8 trđ

c) TNTT đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công: $63 - 19,8 = 43,2$ trđ

d) Thuế thu nhập đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công tạm nộp tháng 1/2020:

$43,2 \times 25\% - 3,25 = 7,55$ trđ

2) Thuế TNCN đối với các khoản thu nhập khác:

a) Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

- Ngày 16/1/2020: Nhận cổ tức bằng cổ phiếu chưa phải tính thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn.

- Ngày 22/1/2020 phải nộp thuế thu nhập từ đầu tư khi chuyển nhượng 180.000 cổ phiếu:

$180.000 \times 8.000 \times 5\% = 72$ triệu đồng

- Ngày 28/1/2020 khi chuyển nhượng 100.000 cổ phiếu phải nộp thuế TN từ đầu tư vốn đối với số cổ phiếu nhận thay cổ tức còn lại:

$(200.000 - 180.000) \times 10.000 \times 5\% = 10$ trđ

b) Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

- Ngày 22/1/2020: Khi chuyển nhượng 180.000 cổ phiếu: $180.000 \times 8.000 \times 0,1\% = 1,44$ trđ.

- Ngày 28/1/2020: Khi chuyển nhượng 100.000 cổ phiếu: $100.000 \times 12.000 \times 0,1\% = 1,2$ trđ.

c) Thuế đối với thu nhập từ bản quyền (ngày 20/1/2020):

- TNTT: $(67 - 10) / (1-5\%) = 60$ trđ

- Thuế TNCN phải nộp (khấu trừ): $60 \times 5\% = 3$ trđ

THUẾ TNCN ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

BÀI 23:

- Ông Kerry là người Kenya đến Việt Nam và làm việc liên tục cho Công ty Sumco Việt Nam từ ngày 12/3/2020 đến ngày 31/10/2020.

- Trong quãng thời gian ở Việt Nam, ông Kerry được Công ty Sumco trả các khoản thu nhập tại Việt Nam (đã bao gồm thuế TNCN) như sau:

- + Tiền lương tháng 3 là 40 triệu, các tháng còn lại mỗi tháng 80 trđ.
- + Phụ cấp chức vụ lãnh đạo mỗi tháng 10 trđ tính cho các tháng từ tháng 3 đến 10/2020.
- + Trợ cấp chuyên vùng một lần theo quy định của pháp luật: 20 trđ.

- Thu nhập trong 2 tháng đầu năm 2020 được Công ty mẹ ở Kenya chỉ trả 2.000 USD sau khi nộp thuế cho Kenya 400 USD.

Yêu cầu: Xác định thuế TNCN ông Kerry phải nộp trong năm tính thuế 2020. Biết rằng:

- Ông Kerry không có người phụ thuộc được giảm trừ.

- Ông Kerry tham gia bảo hiểm bắt buộc ở Kenya. Số tiền bảo hiểm bắt buộc mà ông Kerry đã nộp ở Kenya năm tính thuế là 3.000 USD (Có đủ chứng từ chứng minh).

- Tỷ giá tính thuế: 1 USD = 22.000 VND.

Lời giải:

* Xác định tình trạng cư trú của ông Kerry ở Việt Nam liên tục từ 12/3 đến 31/10, tức là đã ở Việt Nam **233** ngày. Ông Kerry là cá nhân cư trú.

* Xác định TNCT:

- Thu nhập tại Việt Nam:

- + Tiền lương: $40 + 7 \times 80 = 600$ trđ
- + Phụ cấp chức vụ lãnh đạo: $8 \times 10 = 80$ trđ
- + Trợ cấp chuyên vùng một lần là thu nhập được trừ không tính thuế TNCN.

→ Tổng TNCT tại Việt Nam: 680 trđ

- Thu nhập chịu thuế tại Kenya: $(2.000 + 400) \times 22.000 = 52,8$ trđ

- Tổng TNCT: $680 + 52,8 = 732,8$ trđ

* Các khoản giảm trừ:

- Giảm trừ BHBB: $3.000 \times 22.000 = 66$ trđ

Bản thân: $10 \times 11 = 110$ trđ

→ Tổng các khoản giảm trừ: 176 trđ

* Thu nhập tính thuế: $732,8 - 176 = 556,8$ trđ

* Xác định thuế TNCN phải nộp:

- Thuế TNCN phát sinh:

$60 \times 5\% + 60 \times 10\% + 96 \times 15\% + 168 \times 20\% + (556,8 - 384) \times 25\% = 100,2$ trđ

* Thuế TNCN đã nộp ở Kenya được trừ:

- Số thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài: $400 \times 22.000 = 8,8$ trđ

- Số thuế TNCN được trừ tối đa: $100,2 \times (52,8/732,8) = 7,22$ trđ

- Số thuế thu nhập các nhân đã nộp ở nước ngoài được trừ: 7,22 trđ

* Số thuế TNCN phải nộp ở Việt Nam: $100,2 - 7,22 = 92,98$ trđ

BÀI 24:

Ông Smith là người Mỹ đến làm việc ở Việt Nam theo hợp đồng lao động 3 năm với công ty ADB (ADB) bắt đầu từ ngày 1/1/2019. Theo hợp đồng, toàn bộ thuế TNCN của ông của ông Smith do ADB chịu. Ông Smith đã ly dị vợ và có hai đứa con, đứa lớn học THPT, đứa thứ hai học THCS. Trong năm 2020, tình hình thu nhập của ông Smith như sau:

- Tiền lương cả năm: 1.200 trđ.

- Tiền học phí cả năm bậc THPT của đứa con thứ nhất học tại Mỹ do công ty ADB chi trả thay cho ông Smith là 6.000 USD.

- Tiền học phí cả năm bậc THCS của đứa con thứ hai học tại Việt Nam do ADB chi trả thay cho ông Smith là 5.000 USD.

- Tháng 8/2020, ông Smith cưới cô Lan là nhân viên của một công ty đối tác của ADB. ADB tặng quà cưới cho ông Smith 20 triệu đồng. Sau khi cưới, ông Smith quyết định đưa vợ về Mỹ nghỉ phép năm 2020. ADB chi trả tiền vé máy bay khứ hồi để về phép của cả hai vợ chồng ông Smith là 80 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Xác định số thuế TNCN ông Smith phải nộp năm 2020. Biết rằng:

- Ông Smith tham gia bảo hiểm bắt buộc ở Mỹ. Trong thời gian ở Việt Nam, ông Smith vẫn chuyển tiền về nộp phí BHBB. Số phí BHBB đã nộp ở Mỹ năm 2020 là 5.000 USD;
- Ông Smith đã đăng ký và có đủ hồ sơ để giảm trừ gia cảnh cho 2 đứa con;
- Tỷ giá tính thuế: 1 USD = 23.000 đồng Việt Nam;
- Cho biết công thức quy đổi thu nhập;
- Cho biết biểu thuế.

2. Giả sử ông Smith được ở nhà do ADB thuê với tiền thuê nhà theo giá đã bao gồm thuế GTGT mỗi tháng 40 triệu đồng. Hãy xác định lại thuế TNCN phải nộp của ông Smith trong năm tính thuế.

Lời giải:

1) Tính thuế TNCN ...

đơn vị tiền: $trđ$

1.1) Xác định tình trạng cư trú:

Ông Smith ở Việt Nam trọn năm 2020: là người nộp thuế cư trú

1.2) Tính thuế TNCN:

Công thức ...

a) Thu nhập thực nhận và lợi ích khác

- Tiền lương: 1.200

- Học phí trả thay cho con học ở Mỹ: $6.000 \text{ USD} \times 23.000 = 138$

- Tiền học phí bậc THCS trả thay cho con học ở Việt Nam được trừ không tính thuế

- Quà cưới được trừ không tính thuế

- Vé máy bay ADB chi trả cho bản thân ông Smith về phép được trừ không tính thuế

- Vé máy bay ADB chi trả cho vợ ông Smith phải tính vào TNCT: $80/2 = 40$

→ Tổng thu nhập thực nhận: 1.378

b) Các khoản giảm trừ:

- BHBB: $5.000 \times 23.000 = 115$

- Giảm trừ bản thân: 132

- Giảm trừ nuôi con: $2 \times 52,8 = 105,6$

→ Tổng các khoản giảm trừ: 352,6

c) Thu nhập làm căn cứ quy đổi: $1.378 - 352,6 = 1.025,4$

d) TNTT: $(1.025,4 - 9,85 \times 12) / 0,65 = 1.395,69$

e) Thuế TNCN phải nộp: $1.395,69 \times 35\% - 9,85 \times 12 = 370,29$

2) Giả sử được nhận tiền thuê nhà trả thay....

a) TNTT chưa bao gồm tiền thuê nhà trả thay: 1.395,69

b) TNCT chưa bao gồm tiền thuê nhà trả thay: $1.395,69 + 352,6 = 1.748,29$

c) Tiền thuê nhà trả thay thực tế: $40 \times 12 = 480$

d) Tiền thuê nhà trả thay tính vào TNCT: $1.748,29 \times 15\% = 262,24$

e) Thu nhập làm căn cứ quy đổi đã bao gồm tiền thuê nhà trả thay: $1.025,4 + 262,24 = 1.287,64$

f) Thu nhập tính thuế: $(1.287,64 - 9,85 \times 12) / 0,65 = 1.799,14$

g) Thuế TNCN phải nộp: $1.799,14 \times 35\% - 9,85 \times 12 = 511,499$

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC THUẾ

(Các năm: 2012, 2014, 2017, 2019)

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC THUẾ 2019-2020

Đề thi viết môn nghiệp vụ thuế 2012 – miền Bắc

FB: Sơn Andy, 0933130883

Câu 1: Qua nghiên cứu luật thuế thu nhập cá nhân anh (chị) cho biết:

1. Thế nào là cá nhân cư trú?
2. Cách xác định thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có những điểm khác biệt căn bản gì?

Câu 2: Qua nghiên cứu luật thuế giá trị gia tăng anh chị cho biết:

1. Các trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng?
2. Ý nghĩa của hoàn thuế giá trị gia tăng?

Câu 3: Một doanh nghiệp kinh doanh thương mại trong năm 2011 có số liệu kê khai tính thuế TNDN như sau: (đơn vị tính: triệu đồng)

1. Doanh thu tính thuế TNDN: 36.000
2. Tổng chi phí DN kê khai: 25.000; trong đó:
 - Giá vốn của hàng hóa bán ra: 15.000
 - Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu: 200
 - Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị: 2.000
 - Các khoản chi phí khác của DN đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và các khoản chi còn lại đều đủ điều kiện được trừ.
3. TN chịu thuế khác: 300
4. Doanh nghiệp hoạt động được 6 năm
5. Kỳ tính thuế của DN được xác định theo năm dương lịch.

Yêu cầu:

1. Xác định chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi đc trừ khi tính thu nhập chịu thuế? Giải thích cách tính?
2. Xác định thuế TNDN phải nộp trong năm tính thuế? biết thuế suất thuế TNDN là 25% và trong năm DN không đc miễn giảm thuế TNDN.

Câu 4: Theo quy định của Luật quản lý thuế, người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai bị án định thuế trong các trường hợp nào?

Đề thi viết môn nghiệp vụ thuế 2012 – miền Nam

FB: Sơn Andy, 0933130883

Câu 1: Trình bày trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật quản lý thuế?

Câu 2: Qua nghiên cứu Luật thuế GTGT, anh/chị hãy so sánh nghĩa vụ thuế GTGT giữa đối tượng không chịu thuế và đối tượng chịu thuế suất 0%? Ý nghĩa của việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%?

Câu 3: Một DN kinh doanh thương mại trong năm 2011 có số liệu kê khai thuế TNDN như sau (đơn vị tính: triệu đồng)

1. Doanh thu tính thuế TNDN: 45.000

2. Tổng chi phí DN kê khai: 33.000 trong đó:

- Giá mua hàng hóa bán ra: 20.000

- Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ: 150

- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị: 2.000

- Các khoản chi phí của DN đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp

- Các khoản chi còn lại đều đủ điều kiện được trừ

3. Thu nhập chịu thuế khác: 500 trong đó có 400 là thu nhập nhận được từ hoạt động SXKD ở nước ngoài sau khi đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài với mức thuế suất 20%

Yêu cầu: Xác định số thuế TNDN phải nộp năm 2011? Biết thuế suất thuế TNDN là 25%. Trong năm DN không được miễn, giảm thuế TNDN

Câu 4: Theo quy định của Luật thuế TNCN anh/chị hãy cho biết:

1. Người nộp thuế TNCN được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc khi xác định thu nhập tính thuế TNCN phải thỏa mãn các điều kiện gì?

2. Tháng 6 năm 2011, bà A nhận thừa kế từ mẹ kế một mảnh đất ở Bình Dương.

Sau khi hoàn tất các thủ tục nhận thừa kế, tháng 9 năm 2012, bà tặng một phần đất để xây nhà mẫu giáo cho trẻ em trong xã nơi bà đang sinh sống. Phần diện tích đất còn lại bà tặng lại cho con trai. Các thủ tục cho, tặng và chuyển giao quyền sử dụng đã được hoàn tất trong năm. Anh/chị hãy giải thích đối tượng nào phải nộp thuế TNCN trong tình huống trên.

ĐỀ THI VIẾT MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH THUẾ (MB) 2014

Ngạch chuyên viên và kiểm tra viên thuế

Thời gian làm bài: 180 phút không kể thời gian phát đề

FB: Sơn Andy, 0933130883

Câu 1: Qua nghiên cứu Luật Quản lý thuế, anh/chị hãy cho biết:

1. Các trường hợp thuộc diện hoàn thuế?
2. Việc phân loại hồ sơ hoàn thuế khi cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế? Mục đích của việc phân loại hồ sơ hoàn thuế?

Câu 2: Qua nghiên cứu Luật Thuế giá trị gia tăng, anh/chị hãy:

1. Nêu 10 trường hợp thuộc diện đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng?
2. Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng có được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào không?

Câu 3: Công ty sản xuất TD kinh doanh trong năm tính thuế 2013 có tình hình kinh doanh như sau:

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 236 tỷ đồng.
2. Chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sản phẩm tiêu thụ:
 - Giá vốn của sản phẩm tiêu thụ: 148 tỷ đồng, trong chi phí này có:
 - + Giá trị vật tư tồn thất do thiên tai không được bồi thường: 2 tỷ đồng;
 - + Tiền lương của người lao động do BHXH chi trả: 3,2 tỷ đồng.
 - Chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí tài chính: 30 tỷ đồng, trong chi phí này có 5 tỷ đồng là lãi vay vốn của ngân hàng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu.
 - Các khoản chi phí của công ty đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và được thanh toán qua ngân hàng.
3. Thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được: 4 tỷ đồng. Thu từ hợp đồng liên doanh với công ty K trong nước đã nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN: 4 tỷ đồng.
4. Công ty không được miễn thuế, giảm thuế TNDN, không có các khoản lỗ, không trích lập quỹ PTKHCN. Trong năm 2013 công ty đã tạm nộp thuế TNDN 17 tỷ đồng.

Yêu cầu: Xác định số thuế TNDN mà công ty TD phải nộp và còn phải nộp trong năm tính thuế 2013? Biết rằng, thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

Câu 4: Anh/chị hãy trình bày các nguyên tắc của việc khai thuế, tính thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế? Nếu hồ sơ khai thuế đối với thuế nộp theo tháng?

ĐỀ THI VIẾT MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH THUẾ (MB) - 2017

Ngạch chuyên viên và kiểm tra viên thuế

Thời gian làm bài: 180 phút không kể thời gian phát đề

FB: Sơn Andy, 0933130883

Câu 1: Trình bày những nội dung sửa đổi, bổ sung mới về phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh của Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế?

Câu 2: Theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng, trình bày các trường hợp áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%? Ý nghĩa của thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%? Phân biệt sự khác nhau giữa hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng với hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng ở doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế?

Câu 3: Theo quy định của Luật quản lý thuế hiện hành, anh (chị) hãy cho biết:

- Kiểm tra thuế, thanh tra thuế là gì?
- So sánh sự khác nhau cơ bản của kiểm tra thuế và thanh tra thuế?

Câu 4: Doanh nghiệp sản xuất X nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ trong năm tính thuế có tài liệu sau: (ĐVT: 1.000.000đ)

1. Doanh thu bán sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng: 50.000
2. Chi phí SXKD phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ: 46.000

Trong đó:

- Chi nộp phạt do nộp thuế chậm: 20
- Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ: 200
- Thiệt hại vật tư do thiên tai (có hồ sơ, chứng từ theo quy định và có xác nhận của cơ quan chức năng): 500; doanh nghiệp đã tính vào chi phí 500; (Biết vật tư được cơ quan bảo hiểm bồi thường: 100);
- 01 chứng từ chi là hóa đơn GTGT có giá chưa thuế GTGT 200, doanh nghiệp thanh toán bằng chuyển khoản 80%, bằng tiền mặt 20%; giá chưa thuế GTGT của hóa đơn doanh nghiệp đã tính vào chi phí.
- 01 chứng từ chi là hóa đơn thường có giá thanh toán 400, doanh nghiệp thanh toán bằng chuyển khoản 60%, bằng tiền mặt 40%; giá chưa thanh toán của hóa đơn doanh nghiệp đã tính vào chi phí.
- 01 chứng từ chi là hóa đơn GTGT có giá thanh toán 19,8; thuế suất thuế GTGT 10%, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt 100%; giá thanh toán của hóa đơn doanh nghiệp đã tính vào chi phí.
- Các khoản chi còn lại là hợp lý được trừ.

3. TNCT khác: 200

Yêu cầu: Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp phải nộp trong năm?

Biết: - Lỗ năm trước chuyển sang đúng quy định: 200;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%;
- Doanh nghiệp trong năm không được ưu đãi miễn giảm thuế.

ĐỀ THI VIẾT MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH THUẾ (MN) - 2017

Ngạch chuyên viên và kiểm tra viên thuế

[FB: Sơn Andy, 0933130883]

Thời gian làm bài: 180 phút không kể thời gian phát đề

Câu 1: Anh (Chị) hãy cho biết các hành vi vi phạm thủ tục thuế theo quy định hiện hành của Luật Quản lý thuế?

Câu 2: Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng, anh/chị hãy:

- Nêu 5 nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT?
- Nêu 3 trường hợp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu không được áp dụng thuế suất 0%?

Câu 3: Theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành, anh (chị) hãy cho biết:

- Thủ nào là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú?
- Quy định về xác định thuế thu nhập cá nhân từ kinh doanh của cá nhân không cư trú?

Câu 4: Một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ giả sử trong năm tính thuế 2017 có kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa chưa có thuế GTGT: 35 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế phát sinh 32 tỷ đồng. Trong đó:

(2.1) Chi trả lãi vay năm 2017 để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh 0,88 tỷ đồng, trong đó, trả lãi vay ngân hàng X 0,28 tỷ đồng với lãi suất 14%/năm, trả lãi vay các cá nhân trong doanh nghiệp 0,6 tỷ đồng với lãi suất 15%/năm. Lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại thời điểm vay 8%/năm. Doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ.

(2.2) Khoản chi phí được trừ chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp là 0,3 tỷ đồng.

(2.3) Tiền phạt do vi phạm luật giao thông, pháp luật thuế và kế toán: 0,1 tỷ đồng.

(2.4) Khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật: 0,2 tỷ đồng.

(2.5) Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo quy định: 0,5 tỷ đồng.

(2.6) Các khoản chi phí còn lại đáp ứng điều kiện chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Ngoài ra, trong năm 2017, doanh nghiệp có:

(3.1) Chuyển phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài (nước I) sau khi đã nộp thuế cho nước ngoài với thuế suất 16% về nước: 4,2 tỷ đồng.

(3.2) Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước sau khi bên nhận góp vốn, liên doanh, liên kết đã kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định: 2 tỷ đồng.

(3.3) Thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản (không phải bất động sản): 0,3 tỷ đồng.

Yêu cầu: Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2017.

Biết rằng, năm 2017 doanh nghiệp không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, không được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, không có số lỗ từ các năm trước kết chuyển sang; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%; trừ các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ nêu tại mục (2.5), các khoản chi phí của doanh nghiệp đều có hóa đơn, chứng từ, thanh toán qua ngân hàng đúng quy định. Việt Nam và nước I chưa ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

ĐỀ THI TUYỂN CÔNG CHỨC THUẾ 2019 – MIỀN NAM

Ngạch chuyên viên và kiểm tra viên thuế (Vòng 2) (FB: Son Andy, 0933130883)

Câu 1: Hiện nay có rất nhiều cá nhân, hộ kinh doanh bán hàng trực tuyến (bán hàng online) thông qua mạng xã hội. Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế giá trị gia tăng, anh (chị) hãy cho biết những cá nhân này có phải đăng ký, kê khai, nộp thuế hay không? Các loại thuế phải nộp (nếu có)? Chỉ ra những khó khăn thách thức đối với ngành Thuế trong quản lý thuế hộ, cá nhân kinh doanh bán hàng trên mạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh này.

Câu 2: Căn cứ Luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành, anh (chị) hãy cho biết:

- Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn gồm những loại thu nhập nào?
- Nêu các quy định liên quan đến việc xác định thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú.

Câu 3: Anh (chị) hãy trình bày các trường hợp áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành. Ý nghĩa của việc áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

Câu 4: Một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong năm 2018 có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) như sau:

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa (chưa có thuế GTGT): 25 tỷ đồng.

Tổng chi phí SXKD thực tế phát sinh: 23 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế (có chứng từ nộp phạt theo quy định): 0,04 tỷ đồng.
- Chi trả lãi vay vốn của các cá nhân trong doanh nghiệp: 0,42 tỷ đồng để phục vụ hoạt động SXKD (vay với lãi suất 14%/năm, có hồ sơ, hóa đơn, chứng từ đầy đủ, thanh toán qua ngân hàng theo quy định). Lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay 8%/năm.
- Chi cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp (có hóa đơn, chứng từ, thanh toán qua ngân hàng theo quy định): 0,3 tỷ đồng.
- Chi trả thù lao cho sáng lập viên doanh nghiệp không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh (có hồ sơ, chứng từ đầy đủ): 0,06 tỷ đồng.

Các khoản chi phí còn lại đều đáp ứng điều kiện chi phí được trừ theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN).

Các khoản thu khác:

- Thu nhập từ hoạt động thanh lý phê liệu, phê phẩm: 0,1 tỷ đồng.

- Thu nhập từ hoạt động góp vốn với doanh nghiệp trong nước được chia từ trước khi nộp thuế TNDN: 1,5 tỷ đồng.

Doanh nghiệp trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ 10% trên thu nhập tính thuế TNDN.

Yêu cầu: Xác định số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp năm 2018? Biết rằng, doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ và không thuộc trường hợp có giao dịch liên kết năm 2018, doanh nghiệp nộp thuế TNDN theo thuế suất 20%, không được miễn, giảm thuế TNDN, không có lỗ từ các năm trước chuyển sang.

Bài giải Câu 4: (Lưu ý các bạn trình bày chi tiết theo các bước dưới đây nhé – Sơn Andy)

* **Đơn vị:** Tỷ VNĐ

* **Công thức:** Thuế TNDN phải nộp = (TN tính thuế - Trích lập quỹ PTKH&CN) x Thuế suất

Trong đó: TN tính thuế = TN chịu thuế - TN miễn thuế - Lỗ két chuyển

TN chịu thuế = Doanh thu tính thuế - Chi phí được trừ + TNCT khác

* **Doanh thu tính thuế:** 25

* **Chi phí không được trừ:**

- Chi tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế (có chứng từ nộp phạt theo quy định): 0,04.

- Chi trả lãi vay vốn của các cá nhân trong doanh nghiệp: 0,42 tỷ đồng để phục vụ hoạt động SXKD (vay với lãi suất 14%/năm, có hồ sơ, hóa đơn, chứng từ đầy đủ, thanh toán qua ngân hàng theo quy định). Lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay 8%/năm

Theo Điều 6, khoản 2.17 (Thông tư) về *Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế*:

"2.17. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay."

Phần chi lãi tối đa: $0,42 * [(150\% * 8\%) / 14\%] = 0,36$

Phần chi lãi vượt mức: $0,42 - 0,36 = 0,06$

- Chi trả thù lao cho sáng lập viên doanh nghiệp **không** tham gia điều hành sản xuất kinh doanh (có hồ sơ, chứng từ đầy đủ): 0,06

Như vậy: Tổng chi phí không được trừ = $0,04 + 0,06 + 0,06 = 0,16$

* **Chi phí được trừ:**

- Chi cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp (có hóa đơn, chứng từ, thanh toán qua ngân hàng theo quy định): 0,3

Như vậy: Tổng chi phí được trừ = Chi phí phát sinh - Chi phí không được trừ

$$= 23 - 0,16 = 22,84$$

* **Thu nhập chịu thuế khác:**

- Thu nhập từ hoạt động thanh lý phế liệu, phế phẩm: 0,1

- Thu nhập từ hoạt động góp vốn với doanh nghiệp trong nước được chia từ trước khi nộp thuế TNDN: 1,5

$$\text{Tổng thu nhập chịu thuế khác} = 0,1 + 1,5 = 1,6$$

* **Thu nhập chịu thuế =** Doanh thu tính thuế - Chi phí được trừ + TNCT khác

$$= 25 - 22,84 + 1,6 = 3,76$$

* **Thu nhập tính thuế =** TN chịu thuế - TN miễn thuế - Lỗ kết chuyển

$$= 3,76 - 0 - 0 = 3,76$$

* **Thuế TNDN phải nộp =** (TN tính thuế - Trích lập quỹ PTKH&CN) x Thuế suất

$$= (3,76 - 3,76 * 10%) * 20\% = 0,6768$$

* **Kết luận:** Như vậy số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp năm 2018 là: **0,6768 tỷ VNĐ**

-----%-----

Chúc các bạn ôn thi tốt

Sơn Andy